

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC VIỆT NAM  
2009-2020

---

*Dự thảo lần thứ mười bốn*  
30-12-2008

Hà Nội – 2008

## CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM 2009-2020

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, nguồn lực con người Việt Nam càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc phát triển đất nước. Giáo dục ngày càng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng một thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Điều này đòi hỏi giáo dục phải có chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại. Chiến lược Giáo dục Việt Nam 2001-2010 đã tiến hành được 8 năm. Thực tiễn phát triển giáo dục đất nước đã khẳng định những định hướng đúng đắn của chiến lược nhưng đồng thời cũng cho thấy cần có sự điều chỉnh. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2009-2020 tiếp tục thực hiện giai đoạn cuối của Chiến lược giáo dục 2001-2010 với những điều chỉnh cần thiết, tạo những bước chuyển căn bản của giáo dục trong thập niên tới.

### I. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21

#### 1. Những thành tựu

a. *Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của xã hội*

Năm học 2007-2008, cả nước có gần 23 triệu học sinh, sinh viên, tăng 1,03% so với năm học 2000-2001; trong đó số học sinh học nghề tăng 2,14 lần; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,41 lần; số sinh viên cao đẳng, đại học tăng 1,83 lần, nâng tỷ lệ sinh viên cao đẳng, đại học trên một vạn dân tăng 1,6 lần, số học viên cao học và nghiên cứu sinh tăng 2,48 lần.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo các trình độ khác nhau tăng từ 20% vào năm 2000 lên 31,5% vào năm 2007.

Mạng lưới trường lớp được phát triển rộng khắp trong toàn quốc. Về cơ bản đã xóa được "xã trắng" về giáo dục mầm non; trường tiểu học đã có ở tất cả các xã, trường trung học cơ sở có ở xã hoặc cụm liên xã, trường trung học phổ thông có ở tất cả các huyện. Các cơ sở đào tạo nghề, cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn dân cư lớn, các vùng, các địa phương, đặc biệt ở vùng chậm phát triển như Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi đã có trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc thiểu số.

Hiện nay, cả nước có trên 9.000 trung tâm học tập cộng đồng, gần 700 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và huyện, 1.300 trung tâm tin học, nhiều trường đại học triển khai các chương trình đào tạo từ xa. Ngoài ra, có nhiều cơ sở đào tạo ngoại ngữ và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Một xã hội học tập đã hình thành rõ nét ở Việt Nam.

b. *Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo đã có tiến bộ.* Nội dung dạy học và kiến thức của học sinh phổ thông đã toàn diện hơn. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao. Số

đồng sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập và đại bộ phận đã có việc làm. Chất lượng đào tạo của một số ngành đào tạo khoa học và công nghệ đã được nâng cao một bước.

Trong những năm gần đây, công tác *quản lý chất lượng* đã đặc biệt được chú trọng. Đã hình thành các tổ chức chuyên trách về đánh giá và kiểm định chất lượng. Ngoài Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng cấp trung ương được thành lập vào tháng 8/2004, phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã được thành lập tại 60 trong số 63 Sở Giáo dục và Đào tạo (95%), 77 đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng được thành lập ở các trường đại học và cao đẳng. Tới tháng 12/2008, đã có 114/163 (70%) trường đại học tự đánh giá, trong đó có 40 trường được đánh giá ngoài.

Các trường phổ thông chất lượng cao được hình thành ở nhiều địa phương. Nhiều trường đại học đã tổ chức dạy học theo các chương trình tiên tiến quốc tế. Tới tháng 12/2008 có 23 chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế đang được thực hiện ở 17 trường đại học giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh. Đã tăng cường sự gắn kết giữa hoạt động khoa học công nghệ với hoạt động đào tạo sau đại học, tập trung vào các lĩnh vực: công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, khoa học nông-lâm-ngư và khoa học giáo dục. Để đáp ứng tốt hơn yêu cầu cung cấp nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế-xã hội, nâng cao hiệu quả đào tạo, trong 2 năm gần đây ngành giáo dục đào tạo đã tích cực đẩy mạnh việc thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu xã hội.

Đồng thời với sự đổi mới chương trình, sách giáo khoa và tài liệu dạy học theo Nghị quyết 40/2000/QH của Quốc hội, phương pháp giáo dục ở các nhà trường đã bước đầu được đổi mới theo tinh thần phát huy tính năng động, chủ động và tích cực của người học, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học. Chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên ở các cấp học và trình độ đào tạo đã và đang được xây dựng làm cơ sở cho việc đánh giá và bồi dưỡng giáo viên theo chuẩn.

*c. Tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước đã được công nhận chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở.* Đến 12/2008 đã có 42/63 tỉnh, thành phố (67%) đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 47/63 tỉnh (74,6%) đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của cả nước là 94%; số năm học trung bình của dân số từ 15 tuổi trở lên là 9,6. Sự khác biệt về trình độ học vấn giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp. Về cơ bản nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ bản.

*d. Công tác xã hội hoá giáo dục và việc huy động nguồn lực cho giáo dục đã đạt được những kết quả bước đầu.* Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, giám sát, đánh giá và hiến kế cho giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng liên tục từ 15,5% năm 2001 lên 20% năm 2007. Trong năm 2007, khoảng 25% tổng chi phí của xã hội cho học tập là đóng góp của người dân. Bên cạnh đó, cũng đã huy động được sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị-xã hội và đầu tư nước ngoài.

Các cơ sở giáo dục ngoài công lập ngày càng phát triển. Vào năm học 2007-2008, cả nước có gần 6.000 cơ sở giáo dục mầm non, 95 trường tiểu học, 33 trường trung học cơ sở, 651 trường trung học phổ thông, 308 cơ sở dạy nghề, 72 trường trung cấp chuyên nghiệp và 64 trường cao đẳng, đại học là các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Số học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập ngày càng tăng. Năm học 2007-2008, tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài công lập là 15,6% (năm 2000 là 11,8%), trong đó tỷ lệ học sinh phổ thông là 9%; học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 18,2%; học nghề là 31,2%; sinh viên cao đẳng, đại học là 11,8%.

*e. Công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em người dân tộc, con em các gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật. Việc miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đã tạo điều kiện cho đại bộ phận con em các gia đình nghèo, diện chính sách được học tập, trước hết ở các cấp học phổ cập. 53% số học sinh sinh viên cả nước được miễn giảm học phí.*

Từ năm học 2007-2008, học sinh học nghề, sinh viên cao đẳng, đại học có hoàn cảnh khó khăn được vay để chi trả cho việc học hành (752.000 người được vay với mức tối đa 800.000 đồng/tháng).

Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có tiến bộ rõ rệt. Đến năm học 2007-2008 có 278 trường dân tộc nội trú của trung ương, tỉnh, huyện và cụm xã, với khoảng 86.000 học sinh; các trường, lớp hoà nhập và chuyên biệt đã thu hút hơn 250.000 trẻ khuyết tật đi học.

*g. Công tác quản lý giáo dục đã có nhiều chuyển biến. Công tác quản lý chất lượng đã được chú trọng với việc tăng cường hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng. Năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành việc xây dựng đề án đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục đào tạo, trong đó có đề án học phí. Việc phân cấp quản lý giáo dục cho các địa phương và sở giáo dục được đẩy mạnh, đặc biệt tăng quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục trong tuyển dụng giáo viên, sử dụng ngân sách, tổ chức quy trình giáo dục, tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, thực hiện chương trình, sách giáo khoa phù hợp với đặc điểm đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của từng vùng miền. Cải cách hành chính trong toàn ngành giáo dục được đẩy mạnh. Cơ chế “một cửa” được triển khai thí điểm tại cơ quan Bộ và 63/63 văn phòng của các Sở giáo dục. Công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong quản lý ngành.*

*Những thành tựu của giáo dục nước ta đã khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục trong việc **nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài** cho đất nước. Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc trong những năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,688, xếp thứ 109 trong số 174 quốc gia vào năm 2000 đã tăng lên 0,733, xếp thứ 105 trong số 177 quốc gia vào năm 2005. Những thành tựu của giáo dục đã và đang góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh chính trị của đất nước trong hơn 20 năm đổi mới, tạo điều kiện cho đất nước tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.*

### ***Nguyên nhân của những thành tựu***

a. Sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ và chính quyền các cấp, sự quan tâm, tham gia đóng góp của các tổ chức kinh tế-xã hội và toàn dân đối với giáo dục đã góp phần quyết định cho sự thành công của sự nghiệp giáo dục.

b. Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân của thời kỳ đổi mới đã tạo môi trường với các điều kiện thuận lợi cho phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước đã liên tục tăng qua các năm.

c. Lòng yêu nước, yêu người, yêu nghề, sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo và quyết tâm đổi mới của ngành giáo dục đào tạo đã góp phần quan trọng thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Các giáo viên và cán bộ quản lý công tác ở mọi miền tổ quốc, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách to lớn, đóng góp công sức vào sự nghiệp trồng người.

d. Truyền thống hiếu học của dân tộc được phát huy mạnh mẽ, thể hiện trong từng gia đình, từng dòng họ, từng cộng đồng dân cư. Nhân dân đã không tiếc công sức, tiền của đầu tư và khuyến khích động viên con em vượt khó, chăm chỉ học tập, hỗ trợ và tạo điều kiện dạy tốt, học tốt cho các nhà trường.

### **2. Những yếu kém**

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu cơ bản nhưng giáo dục nước ta vẫn còn những bất cập và yếu kém:

a. *Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân chưa đồng bộ, thiếu tính liên thông giữa các cấp học và các trình độ đào tạo, trong đó giáo dục nghề nghiệp chưa được quan tâm đúng mức.* Cách thức tổ chức phân luồng trong hệ thống giáo dục còn thể hiện nhiều lúng túng. Tình trạng mất cân đối giữa cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực của xã hội.

b. *Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới.* Sự phát triển quy mô giáo dục ở các cấp học, ngành nghề và trình độ đào tạo trong những năm qua đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nhưng chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và còn thấp so với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Trong giáo dục chưa giải quyết được *mâu thuẫn giữa phát triển số lượng với nâng cao chất lượng.* Trong nhiều năm gần đây, quy mô giáo dục đại học phát triển, số lượng các trường cao đẳng, đại học tăng mạnh trong khi các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất - kỹ thuật nhà trường chưa phát triển đủ để đảm bảo được chất lượng đào tạo của các cơ sở này.

c. *Nội dung, phương pháp giáo dục từ mầm non đến phổ thông đã được đổi mới nhưng còn bộc lộ nhiều hạn chế; chương trình giáo dục đại học chậm đổi mới, chưa đáp ứng được mục tiêu giáo dục.* Còn có những nội dung trong chương trình giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo không thiết thực, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa gắn với yêu cầu xã hội, chưa phù hợp với nhu cầu và khả năng học tập của

mọi đối tượng học sinh. Phương pháp dạy học về cơ bản vẫn theo lối truyền thụ một chiều, đòi hỏi người học phải ghi nhớ máy móc, không phát huy được tư duy phê phán, tư duy sáng tạo và tinh thần tự học ở người học.

d. *Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới.* Còn thiếu quy hoạch tổng thể đào tạo đội ngũ nhà giáo từ mầm non đến đại học dẫn đến tình trạng đội ngũ nhà giáo vừa thừa, vừa thiếu, vừa không đồng bộ về cơ cấu. Ở các trường cao đẳng, đại học, số giảng viên có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ còn quá ít. Phương thức đào tạo trong các nhà trường sư phạm chậm đổi mới, chất lượng đào tạo còn thấp dẫn đến tình trạng trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của một bộ phận nhà giáo chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng. Bên cạnh sự nỗ lực của tuyệt đại bộ phận, một số nhà giáo còn có biểu hiện vi phạm đạo đức lối sống, làm ảnh hưởng xấu tới uy tín của người thầy trong xã hội. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo còn thiếu hiệu quả. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo chưa thỏa đáng, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong bản thân mỗi người thầy.

e. *Cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường còn thiếu thốn và lạc hậu.* Mặc dù tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường trong những năm gần đây đã có nhiều cải thiện rõ rệt nhưng tính đến năm 2007 vẫn còn 11% số lớp học ở tình trạng lớp học tạm, phòng học cấp 4 cũ nát, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở các trường đại học.

### ***Nguyên nhân của những yếu kém***

a. *Quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu chưa thực sự được quán triệt đúng mức ở các cấp quản lý và chỉ đạo giáo dục*

Trong nhiều năm qua Đảng ta đã luôn luôn nhấn mạnh quan điểm “*Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực của quá trình phát triển*”. Tuy nhiên trong thực tiễn, quan điểm này chưa được hiểu một cách đầy đủ để triển khai một cách thực sự hiệu quả ở mọi lĩnh vực. Nhiều bộ, ngành, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của giáo dục, chưa thấy hết trách nhiệm đối với giáo dục nên chưa dành ưu tiên thỏa đáng tạo điều kiện phát triển giáo dục. Một số địa phương còn sử dụng ngân sách giáo dục vào những hoạt động không phục vụ mục đích giáo dục.

b. *Tư duy giáo dục chậm đổi mới, chưa thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập quốc tế*

Trong khi tình hình kinh tế xã hội trong nước có nhiều biến đổi sâu sắc và trên thế giới đang diễn ra nhiều xu thế đổi mới giáo dục mạnh mẽ thì nhiều tư tưởng chỉ đạo giáo dục ở nước ta vẫn còn xơ cứng, trì trệ. Chưa nhận thức đúng mức sự cần thiết phải tập trung quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân. Nhận thức về những tác động của nền kinh tế thị trường chưa đầy đủ nên chưa tạo được sự phù hợp của cơ chế quản lý giáo dục với cơ chế thị trường. Tư tưởng trọng bằng cấp dẫn đến những thành tích giả tạo trong giáo dục. Ở đại học, các nhà trường thường chỉ

dạy những cái mình có mà chưa quan tâm đến nhu cầu của xã hội. Ở phổ thông, quan niệm đề cao kiến thức, coi nhẹ năng lực hoạt động của học sinh đã dẫn đến tình trạng còn tổ chức nhiều môn học trong chương trình giáo dục, phương pháp dạy học chủ yếu vẫn là truyền thụ một chiều, chưa tạo được *niềm vui học tập* cho người học.

*c. Công tác quản lý giáo dục còn nhiều bất cập*

Quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn nặng tính quan liêu bao cấp, vẫn còn tình trạng ôm đồm, sự vụ, làm hạn chế quyền chủ động, sáng tạo và ý thức trách nhiệm của các đơn vị cơ sở. Hệ thống luật pháp và các chính sách về giáo dục chưa hoàn chỉnh. Việc chia cắt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ ngành khác đã làm cho việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục chông chéo, phân tán, thiếu thống nhất. Việc tách rời quản lý nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân và làm cho bộ máy quản lý giáo dục trở nên cồng kềnh, nặng nề. Năng lực của các cơ quan quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ quản lý trong tình hình mới.

Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa hợp lý, chưa quan tâm đúng mức đến các địa phương khó khăn. Đầu tư của nhà nước cho giáo dục còn thiếu hiệu quả, chưa tập trung cao cho những mục tiêu ưu tiên. Cơ cấu chi ngân sách giáo dục chưa hợp lý, trong đó phần chi cho hoạt động chuyên môn là không đáng kể.

*d. Những tác động khách quan làm tăng thêm những yếu kém bất cập của giáo dục*

Quá trình hội nhập quốc tế đã mang tới những cơ hội lớn nhưng cũng mang đến nhiều thách thức lớn đối với giáo dục. Trong xã hội, chủ nghĩa hình thức, hám danh vọng còn nặng nề; tâm lý khoa cử, bằng cấp vẫn chi phối mạnh việc dạy, học và thi cử. Mặt trái của kinh tế thị trường đã có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến giáo dục. Nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng cao trong khi khả năng đáp ứng của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế của đất nước còn hạn chế. Sức đón nhận của thị trường lao động còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu việc làm của người lao động đã qua đào tạo.

## **II. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ 21**

### **1. Bối cảnh quốc tế**

*a. Cuộc cách mạng Khoa học công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế tri thức.* Tốc độ và trình độ đổi mới và ứng dụng tri thức quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Khoa học - công nghệ trở thành động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển của khoa học công nghệ đã làm thay đổi mạnh mẽ nội dung, phương pháp giáo dục trong các nhà trường, đồng thời đòi hỏi giáo dục phải cung cấp được nguồn nhân lực có trình độ cao.

*b. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế* vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ quyền lợi quốc gia. Cạnh

tranh kinh tế giữa các quốc gia ngày càng trở nên quyết liệt, đòi hỏi các nước phải đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, *đặt ra vị trí mới của giáo dục*. Các nước đều xem phát triển giáo dục là nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược phát triển kinh tế xã hội, dành cho giáo dục những đầu tư ưu tiên, đẩy mạnh cải cách giáo dục nhằm giành ưu thế cạnh tranh trên trường quốc tế. Quá trình toàn cầu hóa cũng chứa đựng nguy cơ chảy máu chất xám ở các nước đang phát triển khi mà các nhân lực ưu tú có nhiều khả năng bị thu hút sang các nước giàu có. *Giáo dục trong thế kỷ XXI phải thực hiện được sứ mệnh nhân văn hóa tiến trình toàn cầu hóa*, biến toàn cầu hóa thành điều có ý nghĩa đối với từng con người với tất cả các quốc gia. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc *chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng* của mỗi đất nước và tạo cơ hội học tập cho mỗi người dân. *Giáo dục suốt đời* trở thành đòi hỏi và cam kết của mỗi quốc gia. Hệ thống giáo dục, chương trình và phương pháp giáo dục của các quốc gia tiếp tục được thay đổi nhằm xóa bỏ mọi ngăn cách trong các nhà trường, cung cấp các tri thức hiện đại, đáp ứng được yêu cầu mới phát sinh của nền kinh tế.

Thời đại cũng đang chứng kiến vị thế nổi bật của *giáo dục đại học*. Hầu hết các trường đại học trên thế giới đang tiến hành những cải cách toàn diện để trở thành những trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu tri thức.

c. *Công nghệ thông tin và truyền thông được ứng dụng trên quy mô rộng lớn ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong giáo dục*. Với việc kết nối mạng, các công nghệ, tri thức không chỉ tồn tại ở các địa điểm xa xôi, cách trở và khó tiếp cận hoặc chỉ giới hạn với một số ít người. *Giáo dục từ xa* đã trở thành một thế mạnh của thời đại, tạo nên một nền giáo dục mở, phi khoảng cách, thích ứng với nhu cầu của từng người học. Đây là hình thức giáo dục ở mọi lúc, mọi nơi và cho mọi người, trở thành giải pháp hiệu quả nhất để đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng về giáo dục. *Sự phát triển của các phương tiện truyền thông, mạng viễn thông, công nghệ tin học* tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hoá, nhưng cũng tạo điều kiện cho sự du nhập những giá trị xa lạ ở mỗi quốc gia. Đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, ngăn chặn những yếu tố ảnh hưởng đến an ninh của mỗi nước.

## **2. Bối cảnh trong nước**

a. Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước đang bước vào thời kỳ phát triển mạnh với vị thế và diện mạo mới. Kinh tế Việt Nam liên tục phát triển; an ninh, quốc phòng được giữ vững. Thu nhập bình quân theo đầu người trong 10 năm qua tăng liên tục từ 337 USD năm 1997 đã lên đến 823 USD năm 2007. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng cường công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP ngày càng giảm; tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, còn khoảng 14%. Việt Nam đang tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế với nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao, với môi trường chính trị ổn định và mức sống của các tầng lớp nhân dân ngày càng được cải thiện. Việc chủ động tích cực hội nhập quốc tế, và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tạo thêm nhiều thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.



b. Mặc dù có những bước tăng trưởng đáng kể, nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế có mức thu nhập thấp. Các chỉ số về kết cấu hạ tầng, phát triển con người vẫn ở thứ hạng dưới so với nhiều nước trên thế giới. Năng suất lao động còn thấp, sản xuất chủ yếu vẫn dựa trên những công nghệ lạc hậu, sản phẩm ở dạng thô, chi phí cao, giá trị gia tăng thấp. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch nhưng còn chậm: tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp trong GDP còn thấp, tỷ trọng nông nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn ở mức khá cao. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hoạt động kinh tế đối ngoại còn hạn chế, thiếu lộ trình chủ động hội nhập quốc tế. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn trong quá trình hoàn thiện, chưa đồng bộ. Hiệu lực quản lý nhà nước đối với nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội còn thấp.

### **3. Cơ hội và thách thức**

#### *Các cơ hội*

a. Quá trình hội nhập với các trào lưu đổi mới mạnh mẽ trong giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi cho nước ta có thể nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển làm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác. Hợp tác quốc tế được mở rộng tạo điều kiện tăng đầu tư của các nước, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp nước ngoài, tăng nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

b. Sau hơn 20 năm đổi mới, những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế xã hội, sự ổn định chính trị làm cho thế và lực nước ta lớn mạnh lên nhiều so với trước. Sự đóng góp về nguồn lực của nhà nước và nhân dân cho phát triển giáo dục ngày càng được tăng cường.

c. Những người Việt Nam ở nước ngoài với nhiều tiềm năng đang hướng về tổ quốc và dân tộc, sẵn sàng đóng góp cho sự nghiệp giáo dục nước nhà.

#### *Các thách thức*

a. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ trên thế giới có thể làm cho khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam và các nước ngày càng lớn hơn, nước ta có nguy cơ bị tụt hậu xa hơn. Hội nhập quốc tế không chỉ tạo cho giáo dục cơ hội phát triển mà còn chứa đựng nhiều hiểm họa, đặc biệt là nguy cơ xâm nhập của những giá trị văn hóa và lối sống xa lạ làm xói mòn bản sắc dân tộc. Khả năng xuất khẩu giáo dục kém chất lượng từ một số nước có thể gây nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục Việt Nam, khi mà năng lực quản lý của ta đối với giáo dục xuyên quốc gia còn yếu, thiếu nhiều chính sách và giải pháp thích hợp để định hướng và giám sát chặt chẽ các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài.

b. Ở trong nước, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt. Điều này có thể làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền và giữa các đối tượng người học.

c. Yêu cầu phát triển kinh tế trong thập niên tới không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi chất lượng cao của nguồn nhân lực. Để tiếp tục tăng trưởng vượt qua ngưỡng các nước có thu nhập thấp, Việt Nam phải cấu trúc lại nền kinh tế, phát triển các loại sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Quá trình này đòi hỏi đất nước phải có đủ nhân lực có trình độ. Mặc dù 62,7% dân số nước ta trong độ tuổi lao động, nhưng trình độ của lực lượng lao động này còn thấp so với nhiều nước trong khu vực, cả về kiến thức lẫn kỹ năng nghề nghiệp. Đất nước còn thiếu nhân lực trình độ cao ở nhiều lĩnh vực. Cơ cấu đội ngũ lao động qua đào tạo chưa hợp lý. Nhu cầu nhân lực qua đào tạo ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu hợp lý tạo nên sức ép rất lớn đối với giáo dục.

### III. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Phát triển sự nghiệp giáo dục cần dựa trên một hệ thống triết lý. Đó chính là một hệ thống quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước cần được vận dụng một cách sáng tạo phù hợp thực tiễn giai đoạn mới. Đó là:

**1. Giáo dục và đào tạo có sứ mạng đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời tạo lập nền tảng và động lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**

Giáo dục và đào tạo phải góp phần tạo nên một thế hệ người lao động có tri thức, có đạo đức, có bản lĩnh trung thực, có tư duy phê phán, sáng tạo, có kỹ năng sống, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng nghề nghiệp để làm việc hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Điều này đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản về giáo dục từ nội dung, phương pháp dạy học đến việc xây dựng những môi trường giáo dục lành mạnh và thuận lợi, giúp người học có thể chủ động, tích cực, kiến tạo kiến thức, phát triển kỹ năng và vận dụng những điều đã học vào cuộc sống. Thông qua các hoạt động giáo dục, các giá trị văn hóa tốt đẹp cần được phát triển ở người học, giúp người học hoàn thiện tố chất cá nhân, phát triển hài hòa các mặt trí, đức, thể, mỹ. Nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục phải góp phần duy trì, bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam.

**2. Phát triển nền giáo dục của dân, do dân và vì dân là quốc sách hàng đầu**

Giáo dục phải chăm lo nhiều hơn đến việc học của các tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện cho mọi người, đặc biệt là con em các đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh ở các vùng kinh tế chậm phát triển, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận với giáo dục có chất lượng. Về phần mình, người dân cần có ý thức và cần được tạo điều kiện tham gia vào quá trình giáo dục, từ việc chia sẻ đóng góp cho giáo dục phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình đến việc trực tiếp tham gia vào các quá trình giám sát, đánh giá, góp ý và hiến kế cho các hoạt động giáo dục. Các thành phần xã hội đều có trách nhiệm tham gia tích cực vào công tác giáo dục để quá trình giáo dục trở thành một *quá trình xã hội hóa* sâu sắc. Với quan điểm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, Đảng và Nhà nước tiếp tục dành sự ưu tiên cho giáo dục, không chỉ thể hiện ở những chính sách đầu tư mà còn ở sự lãnh đạo trực tiếp và triệt để hơn nữa đối với sự phát triển giáo dục của

nước nhà. Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, những giải pháp chỉ đạo giáo dục của Đảng và Nhà nước cũng cần có những đổi mới, sáng tạo và linh hoạt hơn để thích ứng với thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**3. Giáo dục vừa đáp ứng yêu cầu xã hội, vừa thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân, mang đến niềm vui học tập cho mỗi người và tiến tới một xã hội học tập**

Để khắc phục tình trạng vừa lãng phí vừa thiếu hụt trong đào tạo nhân lực, giáo dục phải bám sát nhu cầu và đòi hỏi của xã hội, thông qua việc thiết kế các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu cung cấp nhân lực phục vụ các ngành kinh tế đa dạng. Vì người học có những mong muốn, nhu cầu khác nhau, điều kiện sống và học tập khác biệt, giáo dục chỉ thực sự có hiệu quả nếu không đồng nhất với tất cả mọi đối tượng. Giáo dục phải chú trọng nhiều hơn đến cơ hội lựa chọn trong học tập cho mỗi người học. Các chương trình, giáo trình và các phương án tổ chức dạy học phải đa dạng hơn, tạo cơ hội cho mỗi người học những gì phù hợp với chuẩn mực chung nhưng gắn với nhu cầu, nguyện vọng và điều kiện học tập của mình. Mỗi trường học phải trở thành một môi trường sư phạm thân thiện, ở đó người học được cảm thông, chia sẻ, được bày tỏ ý kiến riêng của mình và việc tới trường trở thành một nhu cầu của mỗi người học. Nội dung, phương pháp giáo dục, trách nhiệm và tình thương của đội ngũ nhà giáo, khung cảnh sư phạm của nhà trường là những yếu tố tạo nên sự lôi cuốn của mỗi nhà trường.

**4. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về giáo dục phải dựa trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần xây dựng nền giáo dục giàu tính nhân văn, tiên tiến, hiện đại**

Toàn cầu hóa mang đến nhiều cơ hội cùng với không ít thách thức, trong đó có nguy cơ văn hóa dân tộc bị lu mờ bởi việc du nhập những lối sống và giá trị xa lạ, cực đoan, thậm chí phi nhân tính. Cần vận dụng những kinh nghiệm giáo dục của nhiều nước tiên tiến trên thế giới để tiết kiệm thời gian, công sức, tiền của, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta và các nước trên thế giới. Tuy nhiên, việc tiếp nhận những mô hình giáo dục của nước ngoài phải được xem xét thận trọng để phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính khả thi đồng thời không làm tổn hại đến những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Vận dụng những bài học kinh nghiệm của quốc tế phải được tiến hành đồng thời với việc nhấn mạnh hơn những yếu tố dân tộc trong nội dung và phương pháp giáo dục, giúp người học hiểu biết sâu sắc về văn hóa Việt Nam, biết tự hào về truyền thống dân tộc, có ý thức và trách nhiệm gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

**5. Phát triển dịch vụ giáo dục và tăng cường yếu tố cạnh tranh trong hệ thống giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo dục**

Sự quan tâm của nhà nước trong nhiều năm qua đã được thể hiện rõ thông qua đầu tư ngày một tăng cho giáo dục. Tuy nhiên, với một đất nước còn nghèo như nước ta, đầu tư trong ngân sách nhà nước cho giáo dục dù đã tăng nhưng vẫn còn nhỏ bé so với yêu cầu phát triển giáo dục đáp ứng mong mỏi của người dân và so với sự đầu tư cho giáo dục của các nước tiên tiến trên thế giới. Phát triển những dịch vụ giáo dục

trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cần thiết, nhằm thu hút nhiều hơn các nguồn vốn đầu tư, tạo điều kiện mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân. Bên cạnh đầu tư của nhà nước và của xã hội cho giáo dục, mỗi cá nhân tham gia vào sự nghiệp giáo dục phải có những đóng góp tích cực góp phần tạo nên chất lượng giáo dục. Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục và giữa các cá nhân tham gia giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo dục. Mỗi học sinh, giáo viên, nhà quản lý và mỗi cơ sở giáo dục cần được tạo cơ hội để phấn đấu đạt kết quả cao trong các nhiệm vụ của mình, từ đó tạo nên uy tín riêng, và ngược lại được đối xử bằng sự tôn vinh, bằng các chính sách đãi ngộ, đầu tư tương xứng với những đóng góp, uy tín và hiệu quả công việc.

#### **6. Giáo dục phải đảm bảo chất lượng tốt nhất trong điều kiện chi phí còn hạn hẹp**

Chất lượng là mục tiêu hàng đầu của mọi nền giáo dục, nhưng chất lượng cũng đòi hỏi những đầu tư thỏa đáng. Trong vài thập niên tới ở nước ta chưa thể đòi hỏi sự đầu tư của nhà nước cho giáo dục ngang bằng đầu tư của nhiều nước khác trên thế giới, đặc biệt là những nước phát triển. Cần tận dụng sự đầu tư của nhà nước, những đóng góp của xã hội với nguồn lực còn hạn hẹp để đạt đến chất lượng giáo dục tốt nhất, mặc dù chất lượng này có thể chưa so sánh được với chất lượng giáo dục cao của nhiều nước khác trên thế giới. Việc tận dụng các kinh nghiệm và mô hình giáo dục của các nước tiên tiến, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, thực hiện tiết kiệm, chống tiêu cực trong giáo dục, thu hút các nhà khoa học, nhà giáo giỏi trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học... là những giải pháp cần được chú trọng nhằm sử dụng tối ưu các nguồn đầu tư và hỗ trợ để nâng cao chất lượng giáo dục.

### **IV. CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2009-2020**

Trong vòng 20 năm tới, phấn đấu xây dựng một nền giáo dục Việt Nam hiện đại, khoa học, dân tộc, làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững đất nước, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế; nền giáo dục này phải đào tạo được những con người Việt Nam có năng lực tư duy độc lập và sáng tạo, có khả năng thích ứng, hợp tác và năng lực giải quyết vấn đề, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có thể lực tốt, có bản lĩnh, trung thực, ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm công dân, gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Từ nay đến năm 2020, giáo dục Việt Nam phải đạt được các mục tiêu sau:

#### **1. Quy mô giáo dục được phát triển hợp lý, chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân**

##### **a. Giáo dục mầm non**

Thực hiện phổ cập giáo dục một năm cho trẻ 5 tuổi để chuẩn bị tốt cho trẻ vào học lớp một, đồng thời từng bước phát triển giáo dục trẻ dưới 5 tuổi. Đến năm 2020 có 99% trẻ 5 tuổi được học một năm mẫu giáo chuẩn bị vào lớp 1.

*b. Giáo dục phổ thông*

Đến năm 2020 có 99% trẻ em trong độ tuổi đi học tiểu học và trung học cơ sở, trong đó đặc biệt chú trọng tỷ lệ trẻ em người dân tộc trong độ tuổi được đến trường. Giáo dục hoà nhập được thực hiện ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo để đến năm 2020 có 70% người khuyết tật được học hoà nhập.

Đến năm 2020, 100% số tỉnh, thành phố đạt chuẩn *phổ cập giáo dục 9 năm đúng độ tuổi*, 80% thanh niên Việt Nam trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương.

*c. Giáo dục nghề nghiệp*

Tạo bước đột phá về giáo dục nghề nghiệp để *tăng mạnh tỷ lệ lao động qua đào tạo*. Vào năm 2020, tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo qua hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt 60%.

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp được tái cấu trúc đảm bảo phân luồng sau trung học cơ sở và liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo để đến năm 2020 có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học và có thể tiếp tục học các trình độ cao hơn khi có điều kiện. Đến 2020 có khoảng 30% số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

*d. Giáo dục đại học*

Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân lên 450 vào năm 2020. Mở rộng quy mô giáo dục đại học ngoài công lập, phấn đấu đến 2020 tỷ lệ sinh viên học trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập chiếm khoảng 40% tổng số sinh viên trong cả nước. Đến năm 2020, có khoảng 15.000 sinh viên nước ngoài đăng ký vào học tại các trường đại học Việt Nam.

*e. Giáo dục thường xuyên*

Giáo dục thường xuyên được tiếp tục đẩy mạnh, tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% vào năm 2020. Đội ngũ người lao động được đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng ngắn hạn định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, đáp ứng nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động và nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp, góp phần tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp của cá nhân người lao động.

**2. *Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế***

*a. Giáo dục Mầm non*

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được chuyển biến về cơ bản, giúp trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tình cảm, trí tuệ và thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào học lớp 1. Đến năm 2020 có 90% số trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm ở mức dưới 10%.

### *b. Giáo dục phổ thông*

Chất lượng toàn diện của học sinh phổ thông có sự chuyển biến rõ rệt để phát triển *năng lực làm người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*. Học sinh có ý thức và trách nhiệm cao trong học tập, có lối sống lành mạnh, có bản lĩnh, trung thực, có năng lực làm việc độc lập và hợp tác, có kỹ năng sống, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, ham thích học tập và học tập có kết quả cao; có năng lực tự học; hiểu biết và tự hào, yêu quý Tổ quốc. Khả năng *sử dụng ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh* trong học tập và vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống của học sinh phổ thông Việt Nam tương đương với học sinh ở các nước phát triển trong khu vực; tỷ lệ hoàn thành cấp học được duy trì ở mức 90% trở lên đối với cả ba cấp học.

Đối với giáo dục tiểu học: năng lực đọc hiểu và làm toán của học sinh được nâng cao rõ rệt, tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu trong các đánh giá quốc gia về đọc hiểu và tính toán là 90% vào năm 2020. Tất cả học sinh tiểu học được học 2 buổi ngày vào năm 2020. Học sinh tiểu học được học chương trình ngoại ngữ mới từ lớp 3.

Đối với giáo dục trung học: học sinh được trang bị học vấn cơ bản, kỹ năng sống, những hiểu biết ban đầu về công nghệ và nghề phổ thông, được học một cách liên tục và hiệu quả chương trình ngoại ngữ mới để đến cuối thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21 có trình độ ngoại ngữ ngang bằng với các nước trong khu vực.

Cùng với việc nâng cao chất lượng giáo dục học sinh đại trà, những học sinh có năng khiếu được chú trọng đào tạo và bồi dưỡng một cách toàn diện để trở thành vốn quý của đất nước.

### *c. Giáo dục nghề nghiệp*

Sau khi hoàn thành các chương trình giáo dục nghề nghiệp, học sinh có năng lực và có đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại, có khả năng sử dụng ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong học tập và làm việc tương đương với học sinh ở các nước phát triển trong khu vực, có khả năng tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Đến 2020 có trên 95% số học sinh tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

### *d. Giáo dục đại học*

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động, có *khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc* sau khi tốt nghiệp. Đến năm 2020 có ít nhất 5% *tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học hàng đầu trong khối ASEAN*, 80% số sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

Đồng thời, với việc nâng cao chất lượng toàn diện sinh viên diện đại trà, mở rộng diện đào tạo, bồi dưỡng sinh viên tài năng để chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao, thạo ngoại ngữ, đủ sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

*e. Giáo dục thường xuyên*

Kết quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục 9 năm được củng cố một cách bền vững. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để có thể tiếp tục tham gia các chương trình giáo dục liên thông, đa dạng và đáp ứng được yêu cầu của công việc, nâng cao chất lượng cuộc sống.

**3. Các nguồn lực cho giáo dục được huy động đủ, phân bổ và sử dụng có hiệu quả để đảm bảo điều kiện phát triển giáo dục**

Nguồn lực được đảm bảo để thực hiện giáo dục có chất lượng ở mọi cấp học và trình độ đào tạo. Đảm bảo duy trì tỷ lệ đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước được là 20% trong giai đoạn 2009-2012, phấn đấu đạt 21% vào năm 2015, trong đó tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ tài chính cho những học sinh, sinh viên thuộc các nhóm thiệt thòi và các nhóm được hưởng chính sách ưu tiên.

Ngoài ngân sách nhà nước, nguồn lực cho giáo dục sẽ được huy động từ các tổ chức kinh tế-xã hội, các đơn vị sử dụng nhân lực sau đào tạo, được *chia sẻ với người học và các hộ gia đình*.

Việc phân bổ tài chính cho các cơ sở giáo dục được thực hiện dựa trên nhu cầu thực và kết quả hoạt động của từng cơ sở nhằm tạo *sự cạnh tranh lành mạnh*, khuyến khích các cơ sở phấn đấu nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Nguồn lực cho giáo dục được quản lý và sử dụng có hiệu quả trên cơ sở nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội. Từ nay đến 2020, tất cả các cơ sở giáo dục đều được kiểm toán và công bố công khai kết quả kiểm toán.

## **V- CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC**

Các giải pháp phát triển giáo dục trong giai đoạn 2009-2020 đảm bảo các định hướng sau:

- Thể hiện rõ mục đích *tạo động lực, phát huy nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực* cho giáo dục; đồng thời có tính toàn diện và đột phá để thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu giáo dục;
- Thể hiện tinh thần *phát huy cao độ nội lực*, đồng thời *tăng cường hợp tác quốc tế* trong giai đoạn hội nhập;
- *Xác định ưu tiên* cho mỗi giai đoạn phát triển của giáo dục

### **Các giải pháp mang tính đột phá**

#### ***Giải pháp 1: Đổi mới quản lý giáo dục***

- Thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục. Việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm nhận. Thực hiện dần việc bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trong thời gian

trước mắt, các Bộ, các địa phương còn quản lý các trường đại học, cao đẳng phải phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng quy chế quản lý trường đại học, cao đẳng.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách giáo dục; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, điều tiết cơ cấu và quy mô giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và nhân lực của đất nước trong từng giai đoạn; triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra giáo dục.
- Thực hiện công khai hoá về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục và tài chính của các cơ sở giáo dục, thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.
- Thực hiện phân cấp quản lý mạnh đối với các địa phương và các cơ sở giáo dục, nhất là đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cơ sở đào tạo về nội dung đào tạo, tài chính, nhân sự; hoàn thiện mô hình, cơ chế hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của đơn vị.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện cơ chế một cửa trong toàn bộ hệ thống quản lý giáo dục, từ cơ quan trung ương tới các địa phương, các cơ sở giáo dục nhằm tạo ra một cơ chế quản lý gọn nhẹ, hiệu quả và thuận lợi cho người dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm “*tin học hóa*” quản lý giáo dục ở các cấp.
- Xây dựng và triển khai đề án *đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục* nhằm đảm bảo mọi người đều được học hành, huy động ngày càng nhiều hơn và sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực của nhà nước và xã hội để tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.

### ***Giải pháp 2: Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục***

- Tiến tới thực hiện chế độ hợp đồng thay cho biên chế trong quá trình tuyển dụng và sử dụng các giáo viên, giảng viên và các viên chức khác để tạo sự cạnh tranh lành mạnh và ý thức phấn đấu trong đội ngũ nhà giáo, năm 2009 bắt đầu thí điểm ở một số trường phổ thông và trường đại học, tới năm 2010 có 100% số giáo viên, giảng viên mới được tuyển dụng làm việc theo chế độ hợp đồng thay cho biên chế.
- Tiếp tục tăng cường đội ngũ nhà giáo cho các cơ sở giáo dục để đến năm 2020 có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện, dạy học các môn học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học 2 buổi/ngày ở phổ thông; đảm bảo tỷ lệ giáo viên trên lớp, học sinh trên giáo viên, sinh viên trên giảng viên. Có chính sách học bổng đặc biệt để thu hút các học sinh giỏi vào học tại các trường sư phạm. Thực hiện *đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo sư phạm*, từ mô hình đào tạo tới nội dung và phương pháp đào tạo nhằm đào tạo đội ngũ giáo viên vững vàng về kiến thức khoa học cơ bản và kỹ năng sư phạm. Phát triển các khoa sư phạm nghề tại các trường đại học kỹ thuật



để đào tạo sư phạm nghề cho số sinh viên đã tốt nghiệp các trường này nhằm cung cấp đủ giáo viên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức các chương trình đào tạo đa dạng nhằm nâng cao chuẩn trình độ đào tạo cho đội ngũ nhà giáo. Đến năm 2020 có 80% số giáo viên mầm non và 100% số giáo viên tiểu học đạt trình độ từ cao đẳng trở lên; 100% số giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt trình độ đại học trở lên; 20% số giáo viên ở các trường trung cấp nghề và 35% số giáo viên ở các trường cao đẳng nghề đạt trình độ thạc sỹ trở lên; 80% giảng viên cao đẳng đạt trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 15% là tiến sỹ; 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 30% là tiến sỹ.
- Thực hiện *đề án đào tạo giảng viên cho các trường đại học cao đẳng* từ 2008 đến năm 2020 với ba phương án đào tạo: đào tạo ở trong nước, đào tạo ở nước ngoài và kết hợp đào tạo trong và ngoài nước. Tập trung giao nhiệm vụ cho một số trường đại học và viện nghiên cứu lớn trong nước, đặc biệt là các đại học theo hướng nghiên cứu đảm nhiệm việc đào tạo số tiến sỹ trong nước với sự tham gia của các giáo sư được mời từ những đại học có uy tín trên thế giới.
- Tiếp tục xây dựng, ban hành và tổ chức đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non và phổ thông, đánh giá theo chuẩn nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp và giảng viên đại học.
- Tăng cường các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên theo các chương trình tiên tiến, các chương trình hợp tác với nước ngoài để đáp ứng được nhiệm vụ nhà giáo trong tình hình mới.
- Có chính sách khuyến khích thực sự đối với đội ngũ nhà giáo thông qua chế độ đãi ngộ xứng đáng. Năm 2009 bắt đầu thí điểm để tiến tới thực hiện việc hiệu trưởng quyết định mức lương cho từng giáo viên, giảng viên dựa trên kết quả công tác của cá nhân ở các cơ sở giáo dục.
- Thu hút các nhà khoa học nước ngoài có uy tín và kinh nghiệm, các trí thức Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.
- Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng lực lượng cán bộ quản lý tận tâm, thạo việc, có năng lực điều hành; xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục; có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ quản lý. Khuyến khích các cơ sở giáo dục *ký hợp đồng với các nhà giáo, nhà khoa học có uy tín và kinh nghiệm trong và ngoài nước* quản lý và điều hành cơ sở giáo dục.

## **Các giải pháp khác**

### ***Giải pháp 3: Tái cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân và mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục***

- Cấu trúc cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, bảo đảm tính phân luồng rõ rệt và liên thông để tạo cơ hội học tập suốt đời cho người học. Tiến tới ban hành Nghị định mới cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.
- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, đảm bảo đến năm 2020 có 100% xã, phường trên toàn quốc có trường mầm non. Mạng lưới trường phổ thông được phát triển khắp toàn quốc, đảm bảo không còn tình trạng học sinh tiểu học bỏ học vì trường quá xa nhà. Cùng cố và mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, cấp huyện và trường bán trú.
- Mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đến năm 2020 có thể tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 30% số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học một ngành nghề và có thể tiếp tục học lên trình độ cao hơn khi có điều kiện.
- *Quy hoạch lại* mạng lưới các trường cao đẳng, đại học trên phạm vi toàn quốc và từng vùng kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực về quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Phát triển các trường cao đẳng cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các địa phương.
- Mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên. Đến năm 2020 tất cả các quận, huyện có trung tâm giáo dục thường xuyên, hầu hết các xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng.
- Hình thành hệ thống nhà công vụ cho giáo viên ở tất cả các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Xây dựng hệ thống kí túc xá, nhà ở cho sinh viên thuê đạt chuẩn đối với tất cả các cơ sở đào tạo.

### ***Giải pháp 4: Đổi mới chương trình và tài liệu giáo dục***

- Triển khai chương trình mầm non mới trên phạm vi toàn quốc từ năm 2010. Thực hiện chương trình chuẩn bị tiếng Việt cho lớp mẫu giáo 5 tuổi vùng núi, vùng dân tộc.
- Chậm nhất đến năm 2015 áp dụng trên toàn quốc bắt đầu từ lớp 1 chương trình giáo dục phổ thông mới, theo hướng tích hợp ở những lớp dưới, phân hóa mạnh ở những lớp trên, chú trọng giáo dục quốc phòng an ninh, tăng cường các hoạt động xã hội của học sinh để bảo tồn các truyền thống văn hóa xã hội, nhằm xây dựng nền học vấn phổ thông cơ bản, vững chắc và phát triển năng lực cá nhân của người học, phù hợp với điều kiện học tập của mỗi học sinh. Dựa trên chương trình chuẩn quốc gia, xây dựng các *chương trình giáo dục địa phương* phù hợp với nhu cầu và điều kiện tổ chức giáo dục của các vùng, miền, đặc biệt đối với các địa phương có *học sinh dân tộc thiểu số*. Tổ chức biên soạn một số bộ sách giáo khoa dựa trên

chương trình giáo dục phổ thông quốc gia. Các bộ sách sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định và trao quyền lựa chọn sử dụng cho các địa phương. Đồng thời, tiếp tục biên soạn các tài liệu hướng dẫn giáo viên, tài liệu tham khảo, đặc biệt chú trọng đến các tài liệu nghe-nhìn, hỗ trợ việc dạy và học.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh việc áp dụng các *chương trình đào tạo tiên tiến* của các cơ sở giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp có uy tín trên thế giới.
- Phát triển các chương trình đào tạo trình độ đại học theo 2 hướng: nghiên cứu phát triển và nghề nghiệp ứng dụng. Áp dụng các *chương trình đào tạo tiên tiến của các đại học có uy tín trên thế giới*. Từ 2011 chuẩn bị để hội nhập hệ thống chuẩn đào tạo nghề của Cộng đồng châu Âu. Đến năm 2020 các chương trình tiên tiến quốc tế được sử dụng tại ít nhất 30% số trường đại học Việt Nam.
- Thực hiện các *chương trình đổi mới về dạy học các môn học ngoại ngữ* trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt là chương trình nâng cao hiệu quả dạy, học và sử dụng tiếng Anh. Đảm bảo học sinh được học liên tục một ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh từ lớp 3 cho tới giáo dục nghề nghiệp, đại học và đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế. Cùng với chương trình môn tiếng Anh với tư cách một môn ngoại ngữ, đến năm 2010 thực hiện dạy học song ngữ ở một số môn học ở cấp trung học, bắt đầu ở một số địa phương và cơ sở giáo dục có điều kiện với quy mô tăng dần trong những năm tiếp theo. Đối với giáo dục đại học, thực hiện giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh ở một số trường đại học từ năm 2008 với quy mô và số môn học tăng dần trong những năm sau.
- Chuyển mạnh sang đào tạo theo học chế tín chỉ trong hệ thống đào tạo. Đến năm 2020 có 100% chương trình giáo dục nghề nghiệp thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ. Từ năm 2010 các trường đại học chuyển hoàn toàn sang đào tạo theo học chế tín chỉ.
- Các chương trình giáo dục thường xuyên sau xoá mù, bổ túc văn hoá trên tiểu học, các chương trình đáp ứng yêu cầu người học, các chương trình bồi dưỡng thường xuyên được xây dựng lại, cung cấp được cho người học kiến thức và kỹ năng hiện đại.

***Giải pháp 5: Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, kiểm định và đánh giá các cơ sở giáo dục***

- Thực hiện *cuộc vận động toàn ngành* đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, biến quá trình học tập thành quá trình tự học có hướng dẫn và quản lý của giáo viên.
- Xây dựng lại những tài liệu đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập cho các giáo viên từ mầm non đến giáo dục nghề nghiệp và đại học, *đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học*. Đến năm 2015 có 80% giáo viên phổ thông, 100% giáo viên, giảng viên các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và truyền thông vào dạy học. Tăng cường thanh tra về đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá.

Đảm bảo đến năm 2020 có 100% giáo viên, giảng viên từ mầm non đến đại học được đánh giá là áp dụng có hiệu quả các phương pháp dạy học mới.

- *Thực hiện đánh giá quốc gia về chất lượng học tập của học sinh 3 năm một lần và công bố kết quả để toàn xã hội biết rõ chất lượng thực sự của giáo dục phổ thông.* Trước mắt, thực hiện đánh giá đối với hai môn Toán và Tiếng Việt (hoặc Ngữ Văn) và từng bước tăng các môn cần đánh giá ở phổ thông; trong giai đoạn đầu thực hiện đánh giá ở các lớp 5, 9 và 11, tiến tới thực hiện đánh giá ở các lớp 3, 5, 7, 9 và 11.
- Từ năm 2012 tham gia chương trình đánh giá quốc tế về kết quả học tập của học sinh để chất lượng giáo dục phổ thông được so sánh với các nước trên thế giới.
- Để xây dựng môi trường sư phạm bình đẳng, thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu và nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, bắt đầu từ năm 2009 thực hiện việc *học sinh đánh giá giáo viên, sinh viên đánh giá giảng viên, giáo viên và giảng viên đánh giá cán bộ quản lý nhà trường.*
- Xây dựng một số trung tâm đánh giá kỹ năng nghề, công nhận trình độ của người học, tạo điều kiện cho người lao động được học tập suốt đời và di chuyển trong thị trường việc làm.
- Xây dựng hệ thống *tổ chức kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục.* Triển khai kiểm định các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, công bố công khai kết quả kiểm định. Đến năm 2020 tất cả số cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được tham gia chương trình kiểm định và tái kiểm định chất lượng giáo dục theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- *Tổ chức xếp hạng* các cơ sở giáo dục đào tạo và công bố công khai kết quả trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### **Giải pháp 6: Xã hội hóa giáo dục**

- Thể chế hóa vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân và gia đình trong việc giám sát và đánh giá giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.
- Xây dựng cơ chế học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông ở các trường công lập, ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu để đảm bảo chi phí của quá trình đào tạo. Đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học ở các trường công lập, người học có trách nhiệm chia sẻ một phần quan trọng chi phí đào tạo. Các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập phải tuân thủ các quy định về chất lượng của Nhà nước và tự quyết định mức học phí.
- Khen thưởng, tôn vinh các nhà hảo tâm, doanh nghiệp đã đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp giáo dục.
- Khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục. Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập để đảm bảo tỷ lệ sinh

viên đại học và cao đẳng ngoài công lập là 40% năm 2020; nâng tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập lên khoảng 60% vào năm 2020. Triển khai các chính sách cụ thể của Chính phủ đã ban hành để hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập cả ở đại học, dạy nghề và phổ thông, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế-xã hội tham gia vào công tác thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho việc mở các trường đại học chất lượng cao, 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam.

#### ***Giải pháp 7: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục***

- Hoàn thành việc xây dựng chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật cho tất cả các loại hình trường nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất cơ bản thực hiện việc đổi mới quá trình dạy học. Trong đó, chú trọng đến chuẩn hóa phòng học, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học ở các cấp học, đặc biệt là đồ chơi an toàn cho trẻ em.
- Quy hoạch lại quỹ đất để xây dựng mới trường học hoặc mở rộng diện tích đất cho các trường học đạt tiêu chuẩn nhằm thực hiện nhiệm vụ giáo dục, trong đó ưu tiên đầu tư *quỹ đất để xây dựng một số khu đại học tập trung*.
- Đẩy mạnh Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, ưu tiên cho giáo dục vùng sâu, vùng cao, vùng khó khăn, bảo đảm đủ phòng học cho mẫu giáo 5 tuổi, cho giáo dục tiểu học và trung học cơ sở học 2 buổi ngày. Đến năm 2020 không còn phòng học tạm ở tất cả các cấp học, 100% trường phổ thông được nối mạng Internet và có thư viện.
- Xây dựng hệ thống thư viện điện tử dùng chung và kết nối giữa các trường đại học trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Xây dựng một số phòng thí nghiệm hiện đại ở các trường đại học trọng điểm.
- Xây dựng các khu ký túc xá cho sinh viên và nhà nội trú cho các trường phổ thông có nội trú ở vùng dân tộc và nhà công vụ cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

#### ***Giải pháp 8: Gắn đào tạo với nhu cầu xã hội***

- Tập trung đầu tư xây dựng một số *trung tâm phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực* nhằm cung cấp số liệu và cơ sở khoa học cho việc hướng nghiệp, xây dựng chương trình, lập kế hoạch đào tạo nghề nghiệp.
- Nhằm thực hiện có hiệu quả việc cung cấp nhân lực trực tiếp cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các *doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo*, quy định trách nhiệm và cơ chế phù hợp để mở rộng các hình thức hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo, sử dụng nhân lực và nghiên cứu chuyển giao công nghệ, khuyến khích mở các cơ sở giáo dục đại học trong các doanh nghiệp lớn.

***Giải pháp 9: Hỗ trợ giáo dục đối với các vùng miền và người học được ưu tiên***

- Hoàn thiện và thực hiện cơ chế học bổng, học phí, tín dụng cho học sinh, sinh viên vùng miền núi và thuộc diện chính sách xã hội; cấp học bổng cho các học sinh, sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập, nghiên cứu.
- Bảo đảm đủ nhà công vụ, có chính sách thoả đáng thu hút giáo viên cho vùng núi, vùng khó khăn.
- Có chính sách hỗ trợ đặc biệt cho người khuyết tật học tập.
- Cung cấp sách giáo khoa và học phẩm miễn phí, hoặc giảm giá bán sách giáo khoa cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc sinh hoạt và học tập tại các vùng cao, vùng sâu vùng xa.
- Triển khai mạnh các chương trình đào tạo nghề cho nông dân để tham gia hội nhập kinh tế.
- Thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số.

***Giải pháp 10: Nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu***

- Tổ chức một số trường đại học theo hướng nghiên cứu. Đến năm 2020 có khoảng 30 trường đại học theo hướng nghiên cứu cơ bản.
- Tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với nhu cầu xã hội thông qua việc hình thành các liên kết giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học với các doanh nghiệp. Nguồn thu của các trường đại học từ các hoạt động khoa học - công nghệ sẽ chiếm giữ một tỷ lệ quan trọng trong tổng nguồn thu của một cơ sở giáo dục đại học, đạt 20% vào năm 2020.
- Tập trung đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn. Đến năm 2020, xây dựng 10 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia trong hệ thống trường đại học trọng điểm.

***Giải pháp 11: Xây dựng các cơ sở giáo dục tiên tiến***

- Ở phổ thông, từ năm học 2008-2009 triển khai phong trào thi đua: “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*” để tạo môi trường giáo dục lành mạnh, mang niềm vui học tập đến cho mọi trẻ em và lôi cuốn xã hội tham gia vào quá trình giáo dục.
- Tất cả các tỉnh, thành phố phát triển các trường chuyên là môi trường bồi dưỡng nhân tài trẻ tuổi cho các địa phương.
- Xây dựng một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao để đào tạo nhân lực đạt chuẩn quốc tế cho một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của đất nước.
- Tập trung đầu tư nhà nước và sử dụng vốn vay ODA để xây dựng một số trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế để đến năm 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 50 đại học hàng đầu của khu vực ASEAN và 1 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới. Năm 2015 sẽ hoàn thành cơ bản việc xây dựng 4 trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế.

## VI. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Để thực hiện được các mục tiêu của Chiến lược giáo dục đã đề ra, ngoài ngân sách hàng năm cho giáo dục và chương trình kiên cố hóa trường học, sẽ dành ngân sách để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2020 bao gồm những dự án sau:

1. Thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi, duy trì kết quả xóa mù chữ và phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, củng cố kết quả phổ cập trung học, và hỗ trợ phát triển giáo dục thường xuyên
2. Đổi mới chương trình, sách giáo khoa và các tài liệu dạy học
3. Đổi mới đánh giá và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục
4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục
5. Thu hút đội ngũ trí thức Việt kiều và nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam
6. Đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên tài năng
7. Tăng cường chất lượng và hiệu quả giáo dục đạo đức trong nhà trường
8. Xây dựng hệ thống thông tin về thị trường lao động và đào tạo theo nhu cầu xã hội
9. Xây dựng các trường đại học và các khoa đạt trình độ quốc tế
10. Tăng cường năng lực giáo dục nghề nghiệp
11. Hỗ trợ giáo dục miền núi, học sinh dân tộc thiểu số, vùng có nhiều khó khăn và học sinh có hoàn cảnh khó khăn khác
12. Tăng cường giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
13. Tăng cường cơ sở vật chất trường học
14. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục.

## VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quá trình thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2009 – 2020 được chia làm 3 giai đoạn:

### ***Giai đoạn 1(2009 – 2010)***

- Điều chỉnh một số chỉ tiêu và tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010.
- Tập trung vào một số trọng điểm: Đẩy mạnh cuộc vận động đổi mới phương pháp dạy học; chấn chỉnh nền nếp và kỉ cương trong các hoạt động giáo dục để xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, cải cách hành chính triệt để trong hệ thống quản lý giáo dục từ trung ương đến địa phương.

- Thực hiện một số giải pháp bổ sung; khởi động các chương trình, dự án, đề án của giai đoạn 2009 – 2020.

***Giai đoạn 2 (2011 - 2015)*** tập trung vào các trọng điểm sau:

- Triển khai chương trình giáo dục mầm non mới; chuẩn bị chương trình giáo dục phổ thông mới, đồng thời tăng cường sử dụng các chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế ở các cơ sở đào tạo nghề nghiệp và đại học; triển khai chương trình ngoại ngữ mới trong toàn bộ hệ thống giáo dục.
- Tổ chức đánh giá quốc gia và tham gia chương trình đánh giá quốc tế về kết quả học tập của học sinh
- Tiến hành đổi mới cơ cấu và quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục quốc dân
- Đổi mới mạnh mẽ công tác đào tạo sư phạm, công tác bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

***Giai đoạn 3 (2016 - 2020)*** tập trung vào các trọng điểm:

- Đẩy mạnh việc xây dựng các đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế
  - Thực hiện những điều chỉnh cần thiết về các mục tiêu, chỉ tiêu chiến lược và đánh giá kết quả thực hiện chiến lược giáo dục
-



## **Giải trình: DỰ THẢO CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

### **GIAI ĐOẠN 2009 – 2020: QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI**

#### **1. Việc xây dựng dự thảo chiến lược giáo dục 2009 – 2020 được tiến hành như thế nào?**

Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục được khởi động từ sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành tổng kết, đánh giá thực hiện giai đoạn I của Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 (tháng 7 năm 2007). Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Báo cáo đánh giá thực hiện giai đoạn I Chiến lược giáo dục 2001 – 2010, lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giao cho Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục (nay là Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam) khởi thảo đề cương xây dựng chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2008 – 2020.

Tháng 8 năm 2007, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo ra Quyết định số 4354/QĐ/BGD-ĐT thành lập Ban biên soạn chiến lược phát triển giáo dục 2008 – 2020 do Bộ trưởng làm trưởng ban và Tổ thư ký giúp việc.

Từ tháng 9/2007 đến tháng 4/2008, hàng tuần Bộ trưởng trực tiếp chỉ đạo và chủ trì các buổi làm việc xây dựng chiến lược phát triển giáo dục với sự tham gia của lãnh đạo Bộ, thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Bộ. Trong thời gian này, Ngân hàng thế giới đã giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo mời một chuyên gia quốc tế đến tư vấn cho Ban soạn thảo chiến lược giáo dục.

Để có cơ sở khoa học xây dựng chiến lược phát triển giáo dục, Bộ trưởng đã ký quyết định thành lập 27 nhóm nghiên cứu gồm các nhà khoa học và chuyên gia giáo dục trong và ngoài ngành theo 27 chuyên đề tập trung vào các vấn đề: đánh giá thực trạng giáo dục Việt Nam; những vấn đề triết học của giáo dục; xác định các yêu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá và hội nhập quốc tế đối với sự phát triển nhân cách con người Việt Nam; dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu nhân lực qua đào tạo của Việt Nam tới 2020; nghiên cứu chiến lược giáo dục của một số nước trên thế giới; dự báo nhu cầu, xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục của từng cấp học, ngành học, v.v.

Các chuyên đề khoa học lần lượt được báo cáo, thảo luận trong Ban soạn thảo chiến lược.

Đến tháng 4/2008, Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục (CLPTGD) được hoàn thành và tổ chức xin ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các nhà hoạt động chính trị, văn hoá - xã hội.

- Ngày 2/4/2008, Ban soạn thảo CLPTGD tọa đàm, xin ý kiến đóng góp của nguyên Phó chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình và một số nhà khoa học.

- Ngày 7/4/2008, Ban soạn thảo tọa đàm xin ý kiến đóng góp của cố Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt và một số nhà khoa học ở thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 10/4/2008, xin ý kiến đóng góp cho dự thảo CLPTGD ở Hội thảo của Quỹ Hoà bình và Phát triển Việt Nam.

- Ngày 8/5/2008, tổ chức Hội thảo về CLPTGD với sự tham gia của các nhà khoa học, các chuyên gia giáo dục ở tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

Sau mỗi hội nghị, hội thảo góp ý cho dự thảo chiến lược phát triển giáo dục, Ban soạn thảo lại tiến hành chỉnh sửa. Đến tháng 6/2008 văn bản dự thảo CLPTGD lần thứ 8 được gửi đến 64 Sở Giáo dục và Đào tạo và 107 trường đại học, trung học chuyên nghiệp để xin ý kiến đóng góp.

- Tháng 8/2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của 180 đại biểu đại diện cho 63 Sở giáo dục- đào tạo, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.

- Tháng 9/2008, tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của Hội Cựu giáo chức Việt Nam.

- Tháng 10/2008, tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của các nhà hoạt động văn hoá, xã hội.

- Trên cơ sở đóng góp ý kiến qua các hội nghị, hội thảo khoa học, Ban soạn thảo chiến lược đã chỉnh sửa, bổ sung thành phiên bản thứ 13 của Dự thảo CLPTGD. Văn bản này đã được thông báo và xin ý kiến đóng góp của đại diện các cơ quan báo chí, thông tấn trong nước và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội (Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Cựu giáo chức Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam).

Sau 2 hội nghị này dự thảo lần thứ 13 CLPTGD giai đoạn 2009 – 2020 đã được đưa lên các phương tiện thông tin đại chúng để xin ý kiến đóng góp của toàn xã hội.

## **2. Chiến lược phát triển giáo dục 2009 – 2020 có gì mới?**

**2.1. Đánh giá thực trạng giáo dục Việt Nam một cách khách quan toàn diện với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật.** Không tô đậm thành tích, nhưng cũng không phủ nhận những thành tựu to lớn của giáo dục trong những năm gần đây, đồng thời cũng chỉ ra những yếu kém, thiếu sót cơ bản của giáo dục làm cho toàn xã hội lo lắng.

## **2.2. Quan điểm phát triển giáo dục có những điểm mới so với trước đây.**

Dự thảo CLPTGD lần này đưa ra 6 quan điểm phát triển giáo dục, trong đó có những quan điểm đã được nêu ra trong các Nghị quyết và các văn kiện khác của Đảng và Nhà nước, nhưng được trình bày một cách cụ thể hơn, cũng có những quan điểm mới thích ứng với bối cảnh trong nước và quốc tế, thích ứng với các xu thế của thời đại.

*Các quan điểm nhấn mạnh đến đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, hài hoà, nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân trong xã hội, tạo điều kiện cho mọi cá nhân học tập, làm cho việc tới trường trở thành nhu cầu, niềm vui, hạnh phúc của tuổi trẻ; xem cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục là một trong những động lực của sự phát triển giáo dục; nhấn mạnh tính hiệu quả trong giáo dục: đảm bảo chất lượng giáo dục tốt nhất trong điều kiện nguồn lực còn hạn hẹp.*

## **2.3. Những điểm mới trong mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục**

Chiến lược giáo dục 2009 – 2020 đã:

Xác định rõ tầm nhìn giáo dục Việt Nam trong vòng 2 thập kỷ tới với kỳ vọng: *xây dựng một nền giáo dục hiện đại mang bản sắc dân tộc; xây dựng xã hội học tập và đào tạo những người Việt Nam có năng lực tư duy độc lập và sáng tạo, có khả năng thích ứng, hợp tác và năng lực giải quyết vấn đề, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có thể lực tốt, có bản lĩnh, trung thực, ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm công dân, gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.*

- Xác định 3 mục tiêu chiến lược:

\* Mục tiêu đầu tiên đề cập đến *quy mô giáo dục được phát triển hợp lý một mặt chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hội nhập quốc tế, mặt khác tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người.*

\* Mục tiêu thứ hai hướng đến chất lượng và hiệu quả giáo dục có thể *tiếp cận với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế* trong đó nhấn mạnh *giáo dục năng lực làm người ở phổ thông; năng lực nghề nghiệp ở giáo dục nghề nghiệp, đại học và giáo dục thường xuyên.*

\* Mục tiêu thứ ba đề cập đến việc *huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho giáo dục*, nhằm mục đích *vừa đảm bảo đủ nguồn lực, vừa tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực cho phát triển giáo dục.*

## **2.4. Những điểm mới về giải pháp chiến lược phát triển giáo dục**

Các giải pháp chiến lược đều có những điểm mới rõ rệt so với các giải pháp của Chiến lược 2001 – 2010, cụ thể:

- Lấy quản lý chất lượng làm trọng tâm, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; thực hiện cải cách hành chính triệt để trong toàn hệ thống; tin học hoá toàn bộ công tác quản lý.

- Tập trung vào việc tạo ra động lực dạy học và rèn luyện nâng cao năng lực nghề nghiệp bằng cách thay đổi chính sách tuyển dụng, đánh giá, chế độ đãi ngộ, khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh; đổi mới toàn diện công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo các chương trình tiên tiến quốc tế; thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy ở các trường đại học.

- Tái cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, đa dạng hoá, liên thông, khắc phục tình trạng mất cân đối, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người.

- Thay đổi cơ bản chương trình giáo dục phổ thông theo hướng tích hợp, phân hoá, tăng cường hoạt động xã hội; tăng cường áp dụng các chương trình giáo dục tiên tiến trên thế giới đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về trình độ ngoại ngữ của học sinh, sinh viên.

- Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo sẽ được đánh giá quốc gia và công bố kết quả trước xã hội. Trước mắt, đối với giáo dục phổ thông, thực hiện đánh giá quốc gia 3 năm một lần, tiến tới tham gia đánh giá quốc tế về chất lượng. Hệ thống tổ chức kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục sẽ được thành lập để kiểm định các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

- Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; mở rộng các hình thức hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực, chuyển giao công nghệ; xây dựng một số trung tâm phân tích dự báo nhu cầu nhân lực cung cấp số liệu và cơ sở khoa học cho việc hướng nghiệp, xây dựng chương trình, lập kế hoạch đào tạo nghề nghiệp.

- Xây dựng các mô hình cơ sở giáo dục tiên tiến, tạo môi trường giáo dục lành mạnh ở mọi cấp học và trình độ đào tạo.

### **3. Tại sao lại chọn quản lý giáo dục và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là những giải pháp mang tính đột phá?**

Trong Dự thảo CLPTGD 2009 – 2020 đưa ra 11 giải pháp, trong đó có 2 giải pháp có tính đột phá: *đổi mới quản lý giáo dục và xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.*

*Đổi mới quản lý giáo dục* là giải pháp đột phá vì lý luận và thực tiễn cho thấy quyết định sự vận hành của một hệ thống có đi đến mục tiêu đã định hay không là do quản lý hệ thống. Giáo dục Việt Nam trong những năm qua còn nhiều hạn chế, thiếu

sót trong đó có sự yếu kém về quản lý và từ sự yếu kém này dẫn đến nhiều yếu kém khác của hệ thống giáo dục. Do đó, trước hết phải đổi mới quản lý giáo dục để đảm bảo cho hệ thống giáo dục vận hành theo đúng quy luật đi đến mục tiêu đã định.

*Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục* đáp ứng được yêu cầu *phát triển giáo dục trong thời kì mới* cũng là giải pháp đột phá vì đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục quyết định việc hiện thực hoá mọi chủ trương đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước, quyết định sự phát triển quy mô cũng như chất lượng của giáo dục. Đội ngũ nhà giáo yếu, kém, bất cập không có động lực dạy học và phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức thì dù có chương trình, sách giáo khoa hay, cơ sở vật chất - thiết bị dạy học đầy đủ, hiện đại vẫn không thể đảm bảo được chất lượng giáo dục. Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tốt thì mới phát huy tác dụng tích cực của các điều kiện khác đảm bảo chất lượng giáo dục.

#### **4. Chiến lược phát triển giáo dục 2009 – 2020 có chú trọng tới người học không?**

Có thể nói người học là tâm điểm của Chiến lược phát triển giáo dục 2009 – 2020. Điều này được thể hiện trong quản điểm đầu tiên khẳng định mục tiêu đào tạo của giáo dục Việt Nam là *"đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện..."*. Sự chú trọng vào người học còn được thể hiện ở quan điểm thứ ba khi khẳng định rằng *"giáo dục một mặt vừa đáp ứng yêu cầu xã hội nhưng mặt khác vừa thoả mãn nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân người học, mang đến niềm vui học tập cho mỗi người"*. Với những quan điểm như vậy, Chiến lược phát triển giáo dục 2009 – 2020 đã đề cập tới nhiều giải pháp hướng vào người học, từ việc xây dựng môi trường sư phạm thân thiện ở mỗi nhà trường, ở đó người học được cảm thông, được chia sẻ, được bày tỏ ý kiến riêng của mình và việc tới trường trở thành một nhu cầu của mỗi người học đến các giải pháp đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp dạy học nhằm tạo cơ hội cho mỗi người học được học những gì gắn với chuẩn mực chung nhưng phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng và điều kiện học tập của mình, nhằm phát triển và hoàn thiện tố chất cá nhân. Chiến lược cũng đề cập đến các giải pháp hỗ trợ những đối tượng học sinh được ưu tiên, thông qua việc thực hiện các cơ chế học bổng học phí, tín dụng cho học sinh, sinh viên dân tộc, miền núi, vùng có khó khăn và các học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách xã hội với phương châm không để học sinh nào nghèo mà không được học.

## **PHỤ LỤC**

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM 2009-2020

**Bảng 1.a. SỐ TRƯỜNG Ở CÁC CẤP HỌC GIAI ĐOẠN 2000-2008**

*Đơn vị: Trường*

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	Tăng, giảm so với năm học 2000- 2001 (+; -)
<b>Tổng số trường</b>	<b>35.059</b>	<b>29.027</b>	<b>35.973</b>	<b>37.509</b>	<b>38.331</b>	<b>38.801</b>	<b>40.556</b>	<b>41.123</b>	<b>6.064</b>
<b>1. Mầm non</b>	<b>9641</b>	<b>9.528</b>	<b>9.715</b>	<b>10.104</b>	<b>10.453</b>	<b>11.009</b>	<b>11.509</b>	<b>11.629</b>	<b>1.988</b>
- Nhà trẻ	735	251	157	129	67	82	65	58	-677
- Trường mẫu giáo	3.512	3.165	3.117	2.872	2.738	2.845	2.890	2.839	-673
- Trường Mầm non	5.394	6.112	6.441	7.103	7.648	8.082	8.554	8.732	3.338
<b>2. Trường phổ thông</b>	<b>24.675</b>	<b>19.056</b>	<b>25.811</b>	<b>26.359</b>	<b>26.817</b>	<b>27.231</b>	<b>27.595</b>	<b>27.900</b>	<b>3.225</b>
- Trường Tiểu học	13.738	13.897	14.163	14.346	14.518	14.688	14.839	14.939	1.201
- Trường PTCS	1.304	1.270	1.197	1.139	1.034	889	744	717	-587
- Trường THCS	7.733	8.092	8.396	8.734	9.041	9.386	9.657	9.768	2.035
- Trường TH cấp 2-3	649	570	523	455	396	315	281	309	-340
- Trường THPT	1.251	1.397	1.532	1.685	1.828	1.953	2.074	2.167	916
<b>3. Dạy nghề</b>	<b>312</b>			<b>546</b>	<b>546</b>		<b>861</b>	<b>950</b>	<b>638</b>
- Trường Dạy nghề	164	127	173	226	233		262		-164
- Trung tâm Dạy nghề	148			320	404		599		-148
<b>4. Trường TCCN</b>	<b>253</b>	<b>252</b>	<b>245</b>	<b>286</b>	<b>285</b>	<b>284</b>	<b>269</b>	<b>275</b>	<b>22</b>
<b>5. Trường CĐ và ĐH (* )</b>	<b>178</b>	<b>191</b>	<b>202</b>	<b>214</b>	<b>230</b>	<b>277</b>	<b>322</b>	<b>369</b>	<b>191</b>
- ĐH, trường ĐH, học viện	74	77	81	87	93	123	139	160	86
- Trường CĐ	104	114	121	127	137	154	183	209	105

Nguồn : Vụ Kế hoạch- Tài chính, Bộ GD&ĐT. Tổng cục Dạy nghề

Ghi chú : (\*) Không kể trường thuộc khối An ninh, Quốc phòng

**Bảng 1.b. SỐ LƯỢNG HỌC SINH, SINH VIÊN GIAI ĐOẠN 2000-2008***Đơn vị : Người*

Năm học	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT	TCCN	Dạy nghề	CD, ĐH	Sau ĐH
2000-2001	366.698	2.113.574	9.751.431	5.918.153	2.199.814	255.323	792.000	875.592	2.481 NCS 14.817 hvch
2001-2002	367.410	2.120.345	9.336.913	6.254.254	2.328.965	271.175	1.051.500	923.176	2.798 NCS 18.616 hvch
2002-2003	403.549	2.143.881	8.841.004	6.497.548	2.452.891	309.807	1.074.100	960.692	3.313 NCS 23.841 hvch
2003-2004	413.784	2.172.899	8.350.191	6.612.099	2.616.207	360.392	1.145.100	1.032.440	4.061 NCS 28.970 hvch
2004-2005	421.436	2.332.658	7.773.484	6.670.714	2.802.101	466.504	1.207.000	1.319.754	4.070 NCS 34.200 hvch
2005-2006	513.423	2.511.239	7.321.739	6.458.518	2.976.872	500.252	1.322.000	1.522.000	4.460 NCS 34.600 hvch
2006-2007	530.085	2.617.167	7.041.312	6.128.457	3.111.280	515.670	1.340.000	<b>1.540.201</b>	4.518 NCS 38.461 hvch
2007-2008	508.694	2.687.037	6.871.795	5.858.484	3.070.023	614.516	1.696.500	1.603.484	43.000 NCS và hvch

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục. Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ GD&ĐT; Tổng cục Dạy nghề – Bộ LĐ, TB&XH

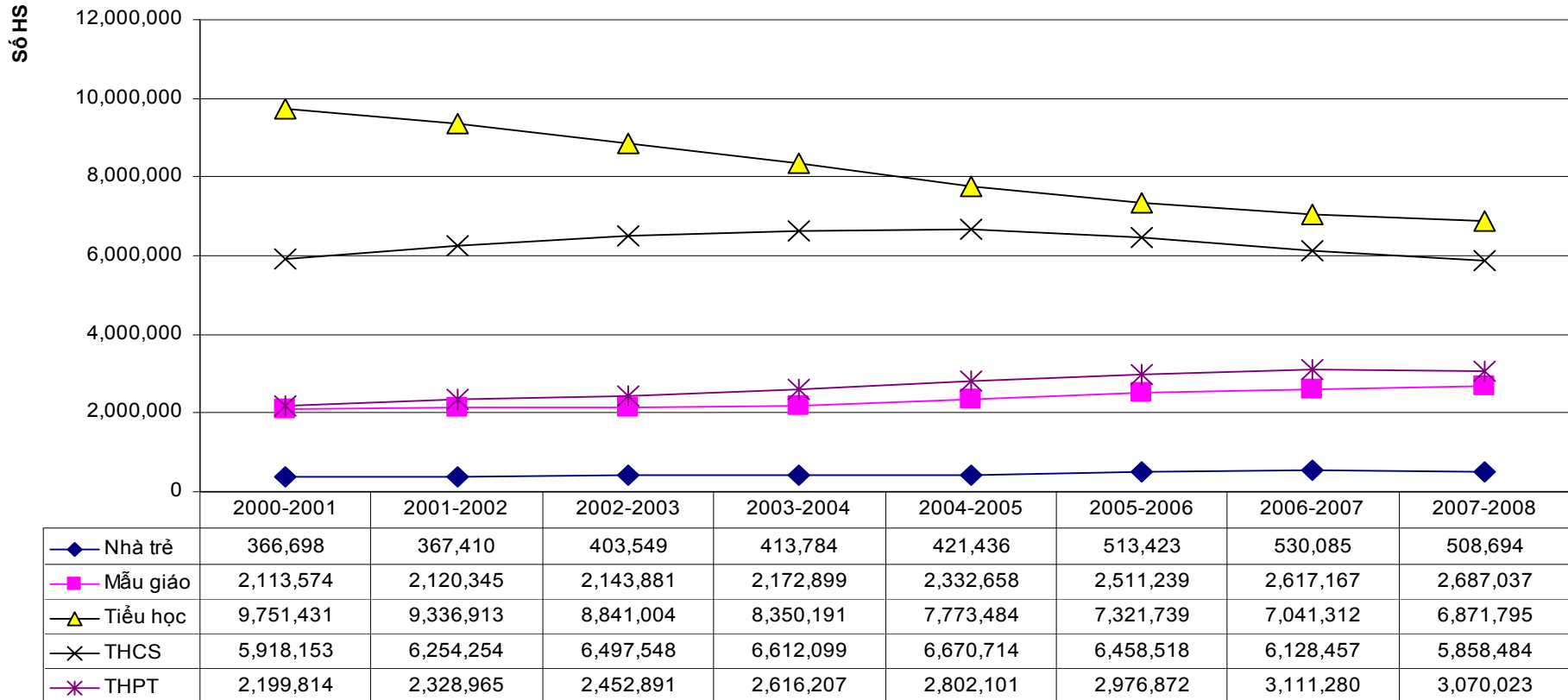
**Bảng 1.c. TỶ LỆ SINH VIÊN TRÊN 1 VẠN DÂN**

	2000-01	2001-02	2002-03	2003-04	2004 -05	2005-06	2006-07
Tỷ lệ SV/1 vạn dân	118	124	128	140	161	167	179

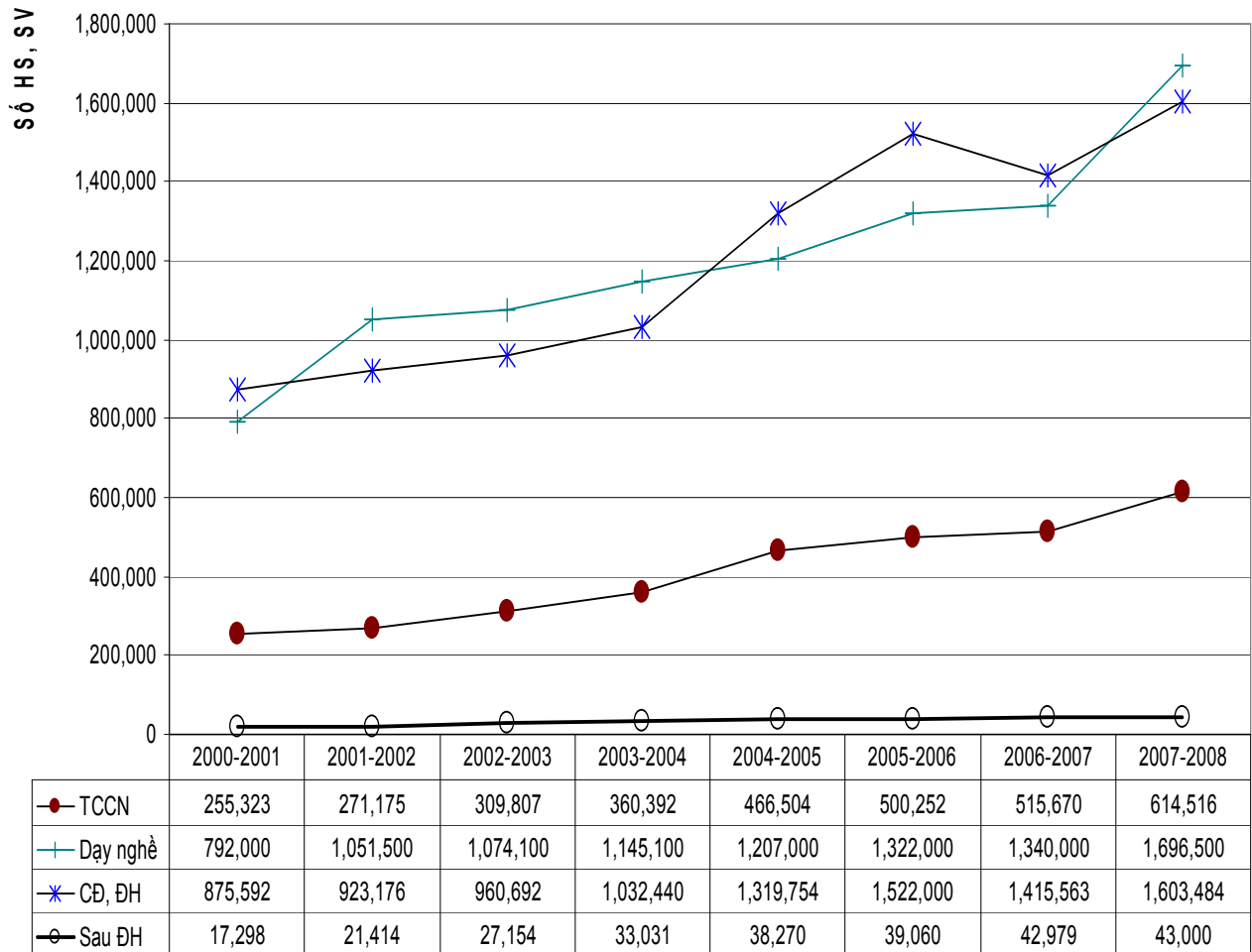
Nguồn: Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ GD&ĐT



Quy mô giáo dục mầm non và phổ thông qua các năm



Quy mô đào tạo qua các năm

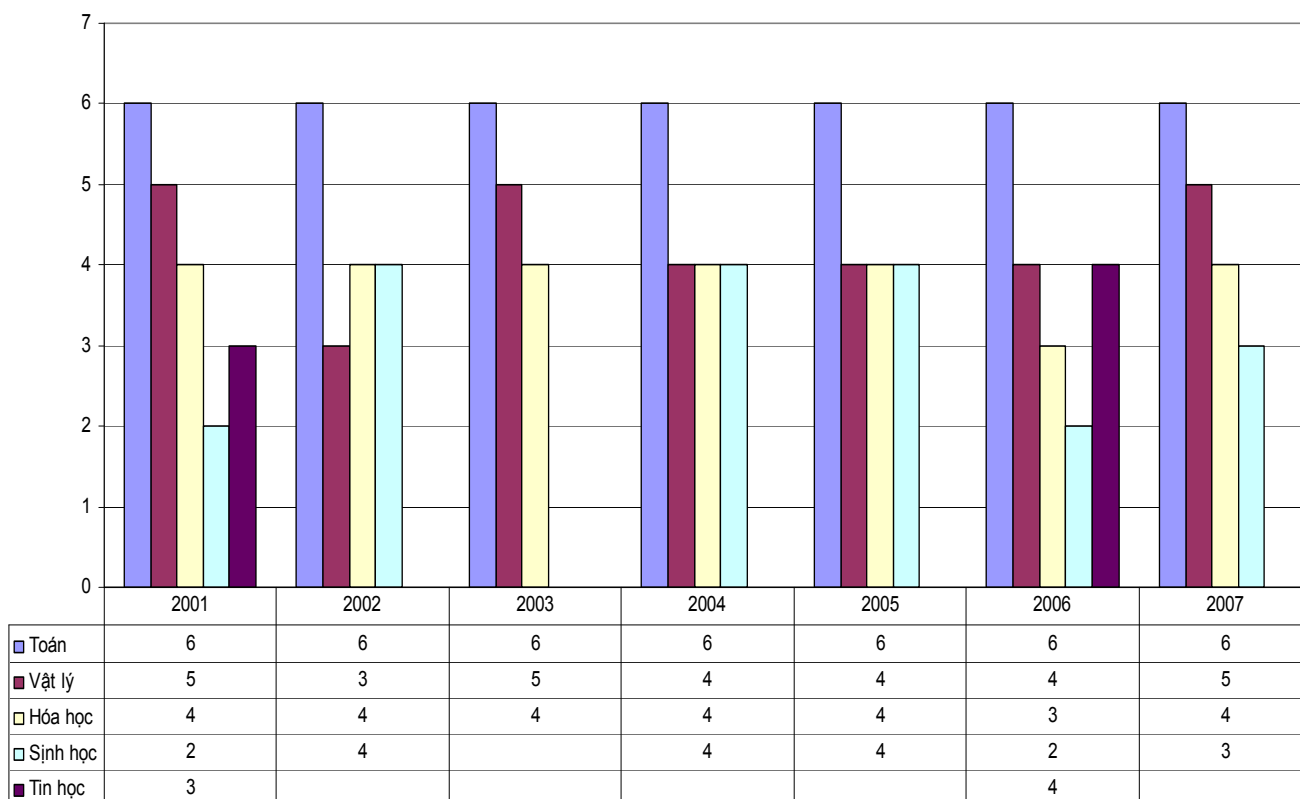


**Bảng 2.a. KẾT QUẢ THI OLYMPIC QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN 2001 – 2007**  
(Số huy chương/số dự thi)

Môn	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Toán	6/6	6/6	6/6	6/6	6/6	6/6	6/6
Lý	5/5	$\frac{3}{4}$	5/5	4/4	4/5	4/5	5/5
Hóa	4/4	4/4	4/4	4/4	4/4	$\frac{3}{4}$	4/4
Sinh	2/4	4/4		4/4	4/4	2/4	$\frac{3}{4}$
Tin	3/4					4/4	

Nguồn: Thống kê giáo dục. Bộ GD&ĐT

Số huy chương qua các kỳ thi Olympic quốc tế



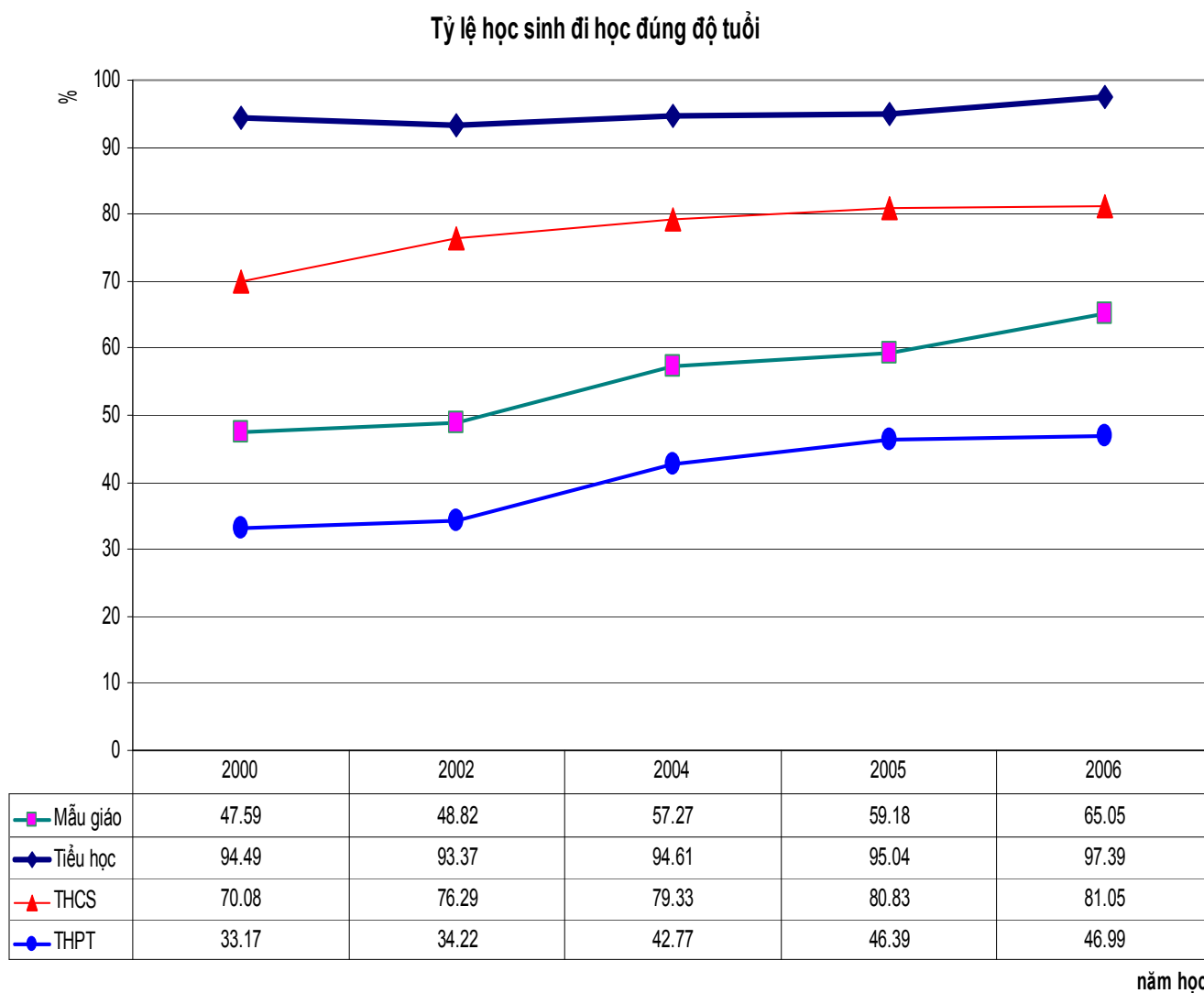
**Bảng 2.b. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NGƯỜI (HDI) CỦA VIỆT NAM**

<b>Năm</b>	<b>HDI</b>	<b>Thứ hạng HDI trong bảng xếp hạng thế giới</b>
1993	0,539	120/174 nước
1994	0,540	121/174 nước
1995	0,557	121/175 nước
1996	0,560	122/174 nước
1997	0,644	110/174 nước
1998	0,671	108/174 nước
1999	0,682	101/162 nước
2000	0,688	109/173 nước
2001	0,688	109/174 nước
2003	0,691	112/177 nước
2005	0,733	105/177 nước

**Bảng 3. TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI Ở GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG**

Đơn vị: %

Cấp học	2000	2002	2004	2005	2006
Mẫu giáo	47,59	48,82	57,27	59,18	65,05
Tiểu học	94,49	93,37	94,61	95,04	97,39
THCS	70,08	76,29	79,33	80,83	81,05
THPT	33,17	34,22	42,77	46,39	46,99

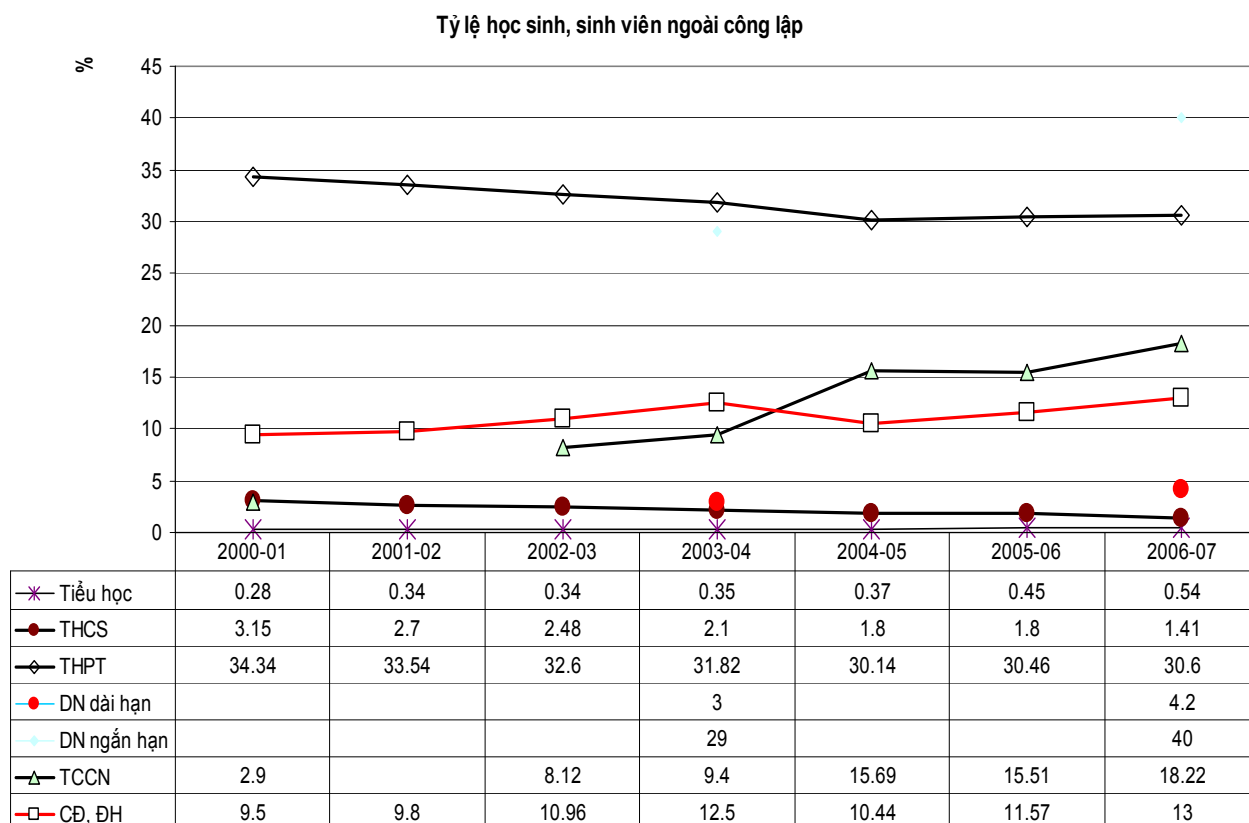


**Bảng 4. TỶ LỆ HỌC SINH, SINH VIÊN NGOÀI CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2001 – 2007**

Đơn vị: %

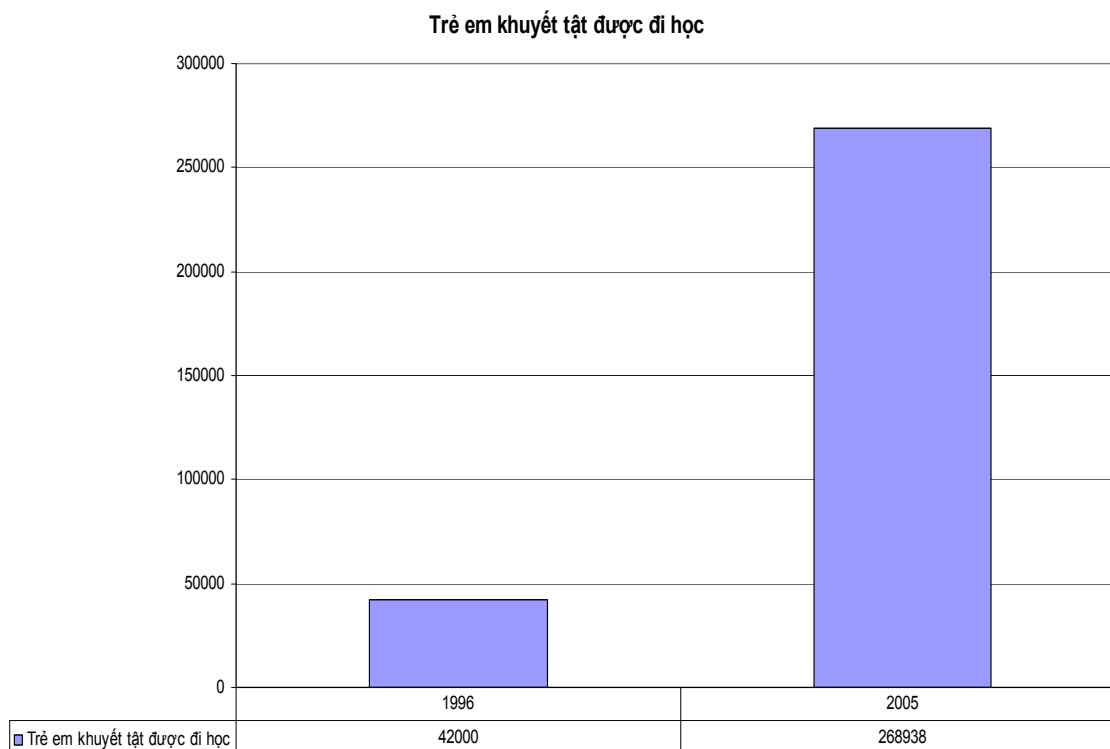
Cấp học, trình độ đào tạo	2000-01	2001-02	2002-03	2003-04	2004-05	2005-06	2006-07
<b>1. Mầm non:</b>							
- Nhà trẻ	66,7	74,4	75,9	76,6	74,9	76,04	74,97
- Mẫu giáo	50,5	59,9	59,6	58,4	55,2	54,68	83,69
<b>2. Phổ thông:</b>							
- Tiểu học	0,28	0,34	0,34	0,35	0,37	0,45	0,54
- THCS	3,15	2,70	2,48	2,10	1,80	1,80	1,41
- THPT	34,34	33,54	32,60	31,82	30,14	30,46	30,60
<b>3. Dạy nghề:</b>				25,0			
- Dài hạn				3,0			4,2
- Ngắn hạn				29,0			40,0
<b>4. TCCN</b>	2,9	...	8,12	9,4	15,69	15,51	18,22
<b>5. CĐ, ĐH</b>	<b>9,5</b>	<b>9,8</b>	<b>10,96</b>	<b>12,5</b>	<b>10,44</b>	<b>11,57</b>	<b>13,0</b>
- CĐ	7,93	8,7	9,6	11,0	9,08	7,39	9,89
- ĐH	12,23	10,8	11,32	13,9	10,79	12,71	13,82

Nguồn: Số liệu Thống kê giáo dục, Bộ GD&ĐT



**Bảng 5. Tình hình phát triển trẻ em khuyết tật được đi học**

Loại hình	2001-02	2002-03	2003-04	2004-05	2006-07	2007-08
Bên trợ công xã	104	392	519	680		
PTDTNT huyện	190	205	218	266	225	226
PTDTNT tỉnh	43	44	45	48	47	47
PTDTNT TW	10	10	11	11	7	7
<b>Tổng</b>	<b>347</b>	<b>651</b>	<b>793</b>	<b>1.005</b>		



**Bảng 6.a. TỶ LỆ ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2001 – 2007**

Đơn vị: %

<i>Cấp, bậc học</i>	<i>2000-01</i>	<i>2001-02</i>	<i>2002-03</i>	<i>2003-04</i>	<i>2004-05</i>	<i>2005-06</i>	<i>2006-07</i>
<b>1. Mầm non:</b>	51.53	48.82	54.88	58.20	69,55	78,415	82,3
- Nhà trẻ	27.49	34.46	41,98	...	59,73	70,25	74,27
- Mẫu giáo	55.56	63.18	70.49	74.60	83,16	86,58	90,33
<b>2. Phổ thông:</b>							
- Tiểu học	85.31	87.57	88.42	91.2	93,37	95,86	97,04
- THCS	89.53	91.05	91.16	92.8	94,95	96,19	96,84
- THPT	95.32	95.35	95.40	97.0	97.05	97,13	97,63

Nguồn: Phụ lục Đề án xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

**Bảng 6.b. CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA GIÁO VIÊN TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP**

Đơn vị: %

	<i>2000</i>	<i>2002</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>
Tổng số giáo viên	100%	100%	100%	100%	100%
<i>Trong đó:</i>					
Tiến sỹ	0,33	0,52	1,33	2,04	1,51
Thạc sỹ	5,39	7,09	12,71	14,71	13,16
ĐH, CĐ	78,63	81,35	77,88	75,03	77,98
Trung cấp	11,33	7,62	5,52	5,40	5,07
Trình độ khác	4,32	3,42	2,55	2,83	2,28

Nguồn: Số liệu Thống kê giáo dục, Bộ GD&ĐT

**Bảng 6.c. CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA GIẢNG VIÊN CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC**

Đơn vị: %

	<i>2000</i>	<i>2002</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>
Tổng số giảng viên	100%	100%	100%	100%	100%
<i>Trong đó:</i>					
Giáo sư	0,98	0,84	0,88	0,91	0,87
Phó giáo sư	3,54	3,44	3,93	4,35	4,61
<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>					
Tiến sỹ	14,17	14,18	13,06	12,43	10,99
Thạc sỹ	25,04	27,45	30,51	32,26	34,14
ĐH, CĐ	59,32	56,65	54,82	54,24	53,70
Trình độ khác	1,47	1,71	1,60	1,07	1,17

Nguồn: Số liệu Thống kê giáo dục, Bộ GD&ĐT



**Bảng 7.a. TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO**

Năm	NSNN chi cho GDĐT trong GDP (%)	NSNN chi cho GDĐT (% so với tổng chi NSNN)	Trong đó:		
			Chi thường xuyên (% so với tổng chi về GDĐT)	Chi Chương trình MTQG (% so với tổng chi về GDĐT)	Chi đầu tư (% so với tổng chi về GDĐT)
2000	3,0	15,0	71,6	4,8	23,5
2001	4,1	15,3	73,0	4,0	22,3
2002	4,2	15,6	71,0	4,0	24,9
2003	4,7	16,4	81,7	4,3	14,0
2004	4,9	17,1	79,0	4,3	16,7
2005	5,1	18,1	79,8	4,3	15,9
2006	5,6	18,4	82,5	5,4	17,5
2007	5,6	18,1	77,6	5,1	17,2
2008	5,9	18,2*	73,9	8,9	17,2

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục. Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ GD&ĐT

Ghi chú: (\*) Tỷ lệ này sẽ là 19,7% nếu tính cả nguồn trái phiếu Chính phủ chi cho chương trình kiên cố hóa trường học

**Tỷ lệ chi NSN cho GD-ĐT qua các năm**



**Bảng 7.b. CƠ CẤU CHI NSNN THEO CẤP HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO**

Cấp học, trình độ đào tạo	2001		2002		2004		2006	
	Cơ cấu (%)	Chi NSNN (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Chi NSNN (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Chi NSNN (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Chi NSNN (tỷ đồng)
Tổng chi NSNN cho GD-ĐT	100	19.505	100	22.601	100	34.872	100	54.798
<i>Trong đó:</i>								
- Mầm non	6,97	1.359	6,92	1.563	7,52	2.550	7,47	4.096
- Tiểu học	32,71	6.380	31,23	7.057	29,73	10.081	31,21	17.105
- THCS	20,31	3.962	21,11	4.770	21,32	7.230	21,59	11.833
- Trung học phổ thông	11,02	2.149	10,48	2.367	9,35	3.170	10,33	5.663
- Dạy nghề	3,29	641	3,23	729	3,41	1.258	3,43	1.879
- Trung cấp chuyên nghiệp	3,21	627	2,88	651	2,22	752	2,62	1.434
- Cao đẳng, đại học	9,22	1.798	8,97	2.026	9,71	3.294	8,91	4.881
- Chi đào tạo khác	13,27	2.587	15,19	3.433	16,75	5.670	14,43	7.907

Nguồn: Vụ KH-TC, Bộ GD&ĐT

Ghi chú : Chi giáo dục, đào tạo khác bao gồm : Chi giáo dục thường xuyên ; chi đào tạo học sinh Lào, Campuchia ; Chi hỗ trợ đào tạo các Tổng công ty, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ; Chi đào tạo khối An ninh, Quốc phòng

**Bảng 7.c. ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ CỦA NGƯỜI DÂN CHO GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2000 – 2006**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	2000	2002	2004	2006
GDP	441.646	535.762	715.307	973.791
Chi NSNN cho giáo dục	18.386	22.601	34.872	54.798
<i>Tỷ trọng trong GDP (%)</i>	4,2	4,2	4,9	5,6
Chi của người dân cho giáo dục	7.315	10.602	14.555	18.388
<i>Tỷ trọng trong GDP (%)</i>	1,7	2,0	2,0	1,9
Chi của Nhà nước và người dân cho giáo dục	25.701	33.203	49.727	73.186
<i>Tỷ trọng trong GDP (%)</i>	5,8	6,2	6,9	7,5
Tỷ trọng chi của dân/tổng chi cho giáo dục (%)	28,4	31,9	29,2	24,9

Nguồn: - Niên giám thống kê 2006;

- Kết quả điều tra Mức sống hộ gia đình các năm 2002, 2004, 2006

- Chi của người dân cho GD-ĐT bao gồm: học phí, đóng góp xây dựng trường, sách giáo khoa, dụng cụ học tập, học thêm, học trái tuyến

**Bảng 8. DỰ BÁO QUY MÔ HỌC SINH, SINH VIÊN GIAI ĐOẠN 2008-2020**

	2007 (thực hiện)	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Quy mô học sinh, sinh viên</b>	<b>23,114,551</b>	<b>23,994,668</b>	<b>24,890,232</b>	<b>25,820,813</b>	<b>26,572,139</b>	<b>27,400,401</b>	<b>28,240,102</b>	<b>29,239,044</b>	<b>30,183,498</b>	<b>31,226,410</b>	<b>32,111,758</b>	<b>33,047,675</b>	<b>33,995,048</b>	<b>34,865,418</b>
<b>I- Khối Giáo dục</b>	<b>19,214,212</b>	<b>19,575,768</b>	<b>20,027,432</b>	<b>20,424,793</b>	<b>20,844,339</b>	<b>21,339,401</b>	<b>21,764,567</b>	<b>22,192,357</b>	<b>22,623,777</b>	<b>23,064,787</b>	<b>23,379,665</b>	<b>23,697,017</b>	<b>24,075,737</b>	<b>24,457,549</b>
<b>1. Học sinh mầm non</b>	<b>3,322,826</b>	<b>3,388,232</b>	<b>3,485,751</b>	<b>3,596,254</b>	<b>3,695,536</b>	<b>3,795,722</b>	<b>3,977,925</b>	<b>4,201,927</b>	<b>4,427,967</b>	<b>4,532,754</b>	<b>4,638,385</b>	<b>4,744,861</b>	<b>4,852,188</b>	<b>4,960,366</b>
- Công lập	1,412,252	1,442,247	1,471,499	1,496,214	1,581,499	1,697,850	1,735,680	1,795,975	1,855,920	1,878,062	1,899,904	1,921,440	1,942,666	1,981,239
- Ngoài công lập	1,910,574	1,945,984	2,014,251	2,100,040	2,114,038	2,097,872	2,242,245	2,405,952	2,572,047	2,654,693	2,738,481	2,823,421	2,909,522	2,979,127
Tỷ lệ% ngoài công lập	57.5	57.4	57.8	58.4	57.2	55.3	56.4	57.3	58.1	58.6	59	59.5	60	60.1
Tỷ lệ huy động	40	40	43.3	44.5	45.5	46.5	48.5	50.9	53.4	54.4	55.4	56.4	57.4	58.4
Số trẻ em thuộc diện chính sách ( 28% học sinh )	930,391	948,705	976,010	1,006,951	1,034,750	1,062,802	1,113,819	1,176,539	1,239,831	1,269,171	1,298,748	1,328,561	1,358,613	1,388,903
Dân số ( 1- 5 tuổi )	7,977,915	8,017,700	8,057,789	8,089,685	8,130,133	8,170,784	8,210,217	8,250,583	8,291,048	8,331,612	8,372,275	8,413,038	8,453,902	8,494,867
<b>1.1 Nhà trẻ</b>	<b>611,659</b>	<b>653,137</b>	<b>695,015</b>	<b>776,100</b>	<b>818,979</b>	<b>862,268</b>	<b>945,360</b>	<b>1,068,847</b>	<b>1,193,546</b>	<b>1,239,498</b>	<b>1,285,879</b>	<b>1,332,693</b>	<b>1,379,943</b>	<b>1,427,632</b>
- Công lập	152,915	156,753	159,853	170,742	171,986	172,454	189,072	213,769	238,709	247,900	257,176	266,539	275,989	285,526
- Ngoài công lập	458,744	496,384	535,161	605,358	646,994	689,815	756,288	855,078	954,837	991,598	1,028,703	1,066,154	1,103,954	1,142,106
Tỷ lệ% ngoài công lập	75	76	77	78	79	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Tỷ lệ huy động	16	17	18	20	21	22	24	27	30	31	32	33	34	35
Dân số (0- 2 tuổi )	3,822,869	3,841,984	3,861,194	3,880,499	3,899,902	3,919,401	3,938,998	3,958,693	3,978,487	3,998,379	4,018,371	4,038,463	4,058,655	4,078,949
<b>1.2 Mẫu giáo 3-5 tuổi</b>	<b>2,711,167</b>	<b>2,735,094</b>	<b>2,790,736</b>	<b>2,820,154</b>	<b>2,876,557</b>	<b>2,933,454</b>	<b>3,032,565</b>	<b>3,133,079</b>	<b>3,234,421</b>	<b>3,293,257</b>	<b>3,352,506</b>	<b>3,412,169</b>	<b>3,472,245</b>	<b>3,532,734</b>
- Công lập	1,259,337	1,285,494	1,311,646	1,325,472	1,409,513	1,525,396	1,546,608	1,582,205	1,617,210	1,630,162	1,642,728	1,654,902	1,666,677	1,695,712
- Ngoài công lập	1,451,830	1,449,600	1,479,090	1,494,682	1,467,044	1,408,058	1,485,957	1,550,874	1,617,210	1,663,095	1,709,778	1,757,267	1,805,567	1,837,022
Tỷ lệ% ngoài công lập	53.6	53	53	53	51	48	49	49.5	50	50.5	51	51.5	52	52
Tỷ lệ huy động	65.3	65.5	66.5	67	68	69	71	73	75	76	77	78	79	80
Dân số (3- 5 tuổi )	4,155,045	4,175,717	4,196,595	4,209,185	4,230,231	4,251,382	4,271,218	4,291,890	4,312,561	4,333,232	4,353,904	4,374,575	4,395,247	4,415,918
<b>Trong đó mẫu giáo 5 tuổi</b>	<b>1.208.605</b>	<b>1.234.254</b>	<b>1.253.446</b>	<b>1.272.898</b>	<b>1.327.550</b>	<b>1.383.167</b>	<b>1.396.999</b>	<b>1.410.969</b>	<b>1.439.620</b>	<b>1.454.016</b>	<b>1.468.557</b>	<b>1.483.242</b>	<b>1.498.075</b>	<b>1.513.055</b>
- Công lập	568.044	617.127	689.395	763.739	796.53	829.9	838.199	846.581	863.772	872.41	881.134	889.945	898.845	907.833
- Ngoài công lập	640.56	617.127	564.051	509.159	531.02	553.267	558.8	564.388	575.848	581.607	587.423	593.297	599.23	605.222
Tỷ lệ% ngoài công lập	53,0	50,0	45,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
Tỷ lệ huy động	90,0	91%	92%	92%	95%	98%	98%	98%	99%	99%	99%	99%	99%	99%
Dân số 5 tuổi	1.342.894	1.356.323	1.369.886	1.383.585	1.397.421	1.411.395	1.425.509	1.439.764	1.454.162	1.468.703	1.483.390	1.498.224	1.513.207	1.528.339
<b>2- Học sinh phổ thông</b>	<b>15,891,386</b>	<b>16,187,536</b>	<b>16,541,681</b>	<b>16,828,539</b>	<b>17,148,803</b>	<b>17,543,679</b>	<b>17,786,642</b>	<b>17,990,430</b>	<b>18,195,810</b>	<b>18,532,033</b>	<b>18,741,280</b>	<b>18,952,156</b>	<b>19,223,549</b>	<b>19,497,183</b>
- Công lập	14,827,653	15,174,966	15,594,702	15,901,580	16,111,835	16,454,923	16,614,781	16,776,671	16,882,174	17,016,829	17,081,583	17,166,823	17,240,343	17,309,220
- Ngoài công lập	1,043,849	1,208,611	1,342,981	1,495,505	1,611,200	1,668,730	1,738,103	1,808,563	1,938,570	2,053,508	2,169,503	2,267,077	2,378,456	2,496,592
<b>2.1- Học sinh tiểu học</b>	<b>6,685,586</b>	<b>6,753,648</b>	<b>6,822,224</b>	<b>6,849,513</b>	<b>6,883,760</b>	<b>6,988,773</b>	<b>7,023,717</b>	<b>7,058,835</b>	<b>7,094,129</b>	<b>7,129,600</b>	<b>7,165,248</b>	<b>7,201,074</b>	<b>7,237,080</b>	<b>7,273,265</b>
- Công lập	6,648,816	6,716,503	6,784,702	6,811,840	6,845,900	6,950,334	6,978,062	7,005,894	7,023,188	7,040,480	7,057,769	7,089,458	7,110,431	7,127,800

	2007 (thực hiện)	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
- Ngoài công lập	36,771	37,145	37,522	37,672	37,861	38,438	45,654	52,941	70,941	89,120	107,479	111,617	126,649	145,465
Tỷ lệ% ngoài công lập	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.7	0.8	1	1.3	1.5	1.6	1.8	2
Tỷ lệ huy động	97	97.5	98	98	98	99	99	99	99	99	99	99	99	99
Miễn giảm 100%														
Dân số ( 6- 10 tuổi )	6,892,357	6,926,819	6,961,453	6,989,299	7,024,245	7,059,366	7,094,663	7,130,137	7,165,787	7,201,616	7,237,624	7,273,812	7,310,181	7,346,732
<b>2.2- HS THCS</b>	<b>6,135,777</b>	<b>6,269,230</b>	<b>6,438,294</b>	<b>6,567,748</b>	<b>6,704,807</b>	<b>6,843,072</b>	<b>6,877,287</b>	<b>6,911,674</b>	<b>6,946,232</b>	<b>7,052,197</b>	<b>7,087,458</b>	<b>7,122,896</b>	<b>7,158,510</b>	<b>7,194,303</b>
- Công lập	6,043,740	6,156,384	6,309,528	6,423,258	6,537,187	6,671,995	6,698,478	6,725,058	6,751,737	6,847,684	6,874,835	6,909,209	6,943,755	6,978,474
- Ngoài công lập	92,037	112,846	128,766	144,490	167,620	171,077	178,809	186,615	194,494	204,514	212,624	213,687	214,755	215,829
Tỷ lệ% ngoài công lập	1.5	1.8	2	2.2	2.5	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3	3	3	3
Tỷ lệ huy động	90	91.5	93.5	95	96.5	98	98	98	98	99	99	99	99	99
Số học sinh thuộc diện chính sách ( 28% học sinh)	1,718,018	1,755,384	1,802,722	1,838,970	1,877,346	1,916,060	1,925,640	1,935,269	1,944,945	1,974,615	1,984,488	1,994,411	2,004,383	2,014,405
Dân số ( 11- 14 tuổi )	6,817,530	6,851,618	6,885,876	6,913,419	6,947,986	6,982,726	7,017,640	7,052,728	7,087,992	7,123,432	7,159,049	7,194,844	7,230,818	7,266,972
<b>- Dân tộc nội trú cấp 2</b>	<b>44,800</b>	<b>45,000</b>	<b>48,000</b>	<b>50,000</b>	<b>52,000</b>	<b>54,000</b>	<b>56,000</b>	<b>58,250</b>	<b>60,500</b>	<b>62,500</b>	<b>65,000</b>	<b>67,000</b>	<b>69,000</b>	<b>70,000</b>
<b>2.3- HS THPT</b>	<b>3,070,023</b>	<b>3,164,658</b>	<b>3,281,163</b>	<b>3,411,278</b>	<b>3,560,236</b>	<b>3,711,834</b>	<b>3,885,638</b>	<b>4,019,921</b>	<b>4,155,449</b>	<b>4,350,236</b>	<b>4,488,574</b>	<b>4,628,186</b>	<b>4,827,959</b>	<b>5,029,615</b>
- Công lập	2,238,141	2,167,791	2,231,191	2,285,556	2,349,756	2,449,810	2,564,521	2,653,148	2,701,042	2,784,151	2,827,802	2,869,475	2,945,055	3,017,769
- Ngoài công lập	831,882	996,867	1,049,972	1,125,722	1,210,480	1,262,024	1,321,117	1,366,773	1,454,407	1,566,085	1,660,772	1,758,711	1,882,904	2,011,846
Tỷ lệ% ngoài công lập	27%	31%	32%	33%	34%	34%	34%	34%	35%	36%	37%	38%	39%	40%
Tỷ lệ huy động	55%	56%	58%	60%	62%	64%	66%	68%	70%	72%	74%	75%	78%	80%
Số học sinh thuộc diện chính sách ( 28% học sinh công lập )	597,827	644,582	700,132	746,615	764,050	793,126	822,708	852,801	870,030	876,026	881,714	887,084	892,124	896,825
Dân số ( 15- 17 tuổi )	5,545,708	5,601,165	5,657,177	5,685,463	5,742,317	5,799,740	5,857,738	5,916,315	5,975,478	6,035,233	6,095,585	6,156,541	6,218,107	6,280,288
<b>Dân tộc nội trú cấp 3</b>	<b>21,409</b>	<b>22,500</b>	<b>24,000</b>	<b>25,000</b>	<b>26,000</b>	<b>27,000</b>	<b>28,000</b>	<b>29,000</b>	<b>30,000</b>	<b>31,000</b>	<b>32,000</b>	<b>33,000</b>	<b>34,000</b>	<b>35,000</b>
<b>II- Học sinh viên khối Đào tạo</b>	<b>3,900,339</b>	<b>4,418,900</b>	<b>4,862,800</b>	<b>5,396,020</b>	<b>5,727,800</b>	<b>6,061,000</b>	<b>6,475,535</b>	<b>7,046,687</b>	<b>7,559,721</b>	<b>8,161,623</b>	<b>8,732,093</b>	<b>9,350,658</b>	<b>9,919,311</b>	<b>10,407,869</b>
<b>3. Số học sinh học nghề</b>	<b>1,656,439</b>	<b>2,016,200</b>	<b>2,278,200</b>	<b>2,640,800</b>	<b>2,806,200</b>	<b>2,926,700</b>	<b>3,073,035</b>	<b>3,226,687</b>	<b>3,388,021</b>	<b>3,557,423</b>	<b>3,735,293</b>	<b>3,922,058</b>	<b>4,118,161</b>	<b>4,324,069</b>
3.1 Dạy nghề dài hạn	499.639	616.5	712.2	870.8	1.022.600	1.141.000	1.198.051	1.257.952	1.320.851	1.386.893	1.456.238	1.529.049	1.605.501	1.685.776
- Công lập	477.139	577.358	661.02	804.3	931.6	1.023.600	1.066.265	1.106.998	1.149.140	1.192.728	1.237.802	1.299.692	1.364.676	1.432.910
- Ngoài công lập	22.5	39.142	51.18	66.5	91	117400	131.786	150.954	171.711	194.165	218.436	229.357	240.825	252.866
- Tỷ lệ % ngoài công lập	4,5%	6,3%	7,2%	7,6%	8,9%	10,3%	11,0%	12,0%	13,0%	14,0%	15,0%	15,0%	15,0%	15,0%
Số học sinh thuộc diện chính sách ( 24% HS dài hạn)	1.596.346	1.399.700	1.566.000	1.770.000	1.783.600	1.785.700	1.874.985	1.968.734	2.067.171	2.170.529	2.279.056	2.393.009	2.512.659	2.638.292
3.2 Dạy nghề ngắn hạn	1.156.762	699.85	783	885	891.8	892.85	656.245	590.62	516.793	542.632	569.764	598.252	628.165	659.573
- Công lập	439.584	699.85	783	885	891.8	892.85	1.218.740	1.378.114	1.550.378	1.627.897	1.709.292	1.794.757	1.884.494	1.978.719
- Ngoài công lập	27,5%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	65,0%	70,0%	75,0%	75,0%	75,0%	75,0%	75,0%	75,0%
- Tỷ lệ % ngoài công lập	1.656.439	2.016.200	2.278.200	2.640.800	2.806.200	2.926.700	3.073.035	3.226.687	3.388.021	3.557.423	3.735.293	3.922.058	4.118.161	4.324.069

	2007 (thực hiện)	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>4. Trung cấp chuyên nghiệp</b>	<b>624,900</b>	<b>709,900</b>	<b>820,000</b>	<b>900,000</b>	<b>931,900</b>	<b>950,000</b>	<b>975,000</b>	<b>1,000,000</b>	<b>1,100,000</b>	<b>1,200,000</b>	<b>1,300,000</b>	<b>1,400,000</b>	<b>1,450,000</b>	<b>1,500,000</b>
- Công lập	493,700	536,400	590,400	630,000	643,000	646,000	653,250	660,000	715,000	768,000	819,000	868,000	884,500	646,000
- Ngoài công lập	131,200	173,500	229,600	270,000	288,900	304,000	321,750	340,000	385,000	432,000	481,000	532,000	565,500	304,000
- Tỷ lệ % ngoài công lập	21	24.4	28	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Số học sinh thuộc diện chính sách ( 24% học sinh)	118,488	128,736	196,800	216,000	223,656	228,000	234,000	240,000	264,000	288,000	312,000	336,000	348,000	360,000
<b>5. Đại học Cao Đẳng</b>	<b>1,574,900</b>	<b>1,646,900</b>	<b>1,714,200</b>	<b>1,799,920</b>	<b>1,930,000</b>	<b>2,119,900</b>	<b>2,360,000</b>	<b>2,750,000</b>	<b>3,000,000</b>	<b>3,330,000</b>	<b>3,620,000</b>	<b>3,950,000</b>	<b>4,270,000</b>	<b>4,500,000</b>
- Công lập	1,320,700	1,358,396	1,396,486	1,447,934	1,533,100	1,662,520	1,803,400	2,046,000	2,154,000	2,306,400	2,414,600	2,534,000	2,629,700	2,695,000
- Ngoài công lập	254,200	288,504	317,714	351,986	396,900	457,380	556,600	704,000	846,000	1,023,600	1,205,400	1,416,000	1,640,300	1,805,000
- Tỷ lệ % ngoài công lập	16	18	19	20	21	22	24	26	28	31	33	36	38	40
<b>5.1 Cao đẳng</b>	<b>374,900</b>	<b>396,900</b>	<b>399,200</b>	<b>399,920</b>	<b>420,000</b>	<b>449,900</b>	490,000	550,000	600,000	700,000	770,000	850,000	920,000	1,000,000
- Công lập	324,700	333,396	331,336	327,934	340,200	359,920	382,200	418,000	450,000	518,000	562,100	612,000	653,200	700,000
- Ngoài công lập	50,200	63,504	67,864	71,986	79,800	89,980	107,800	132,000	150,000	182,000	207,900	238,000	266,800	300,000
- Tỷ lệ % ngoài công lập	13	16	17	18	19	20	22	24	25	26	27	28	29	30
Số học sinh thuộc diện chính sách ( 23% học sinh)	86,227	91,287	91,816	91,982	96,600	103,477	112,700	126,500	138,000	161,000	177,100	195,500	211,600	230,000
<b>5.2 Đại học</b>	<b>1,200,000</b>	<b>1,250,000</b>	<b>1,315,000</b>	<b>1,400,000</b>	<b>1,510,000</b>	<b>1,670,000</b>	1,870,000	2,200,000	2,400,000	2,630,000	2,850,000	3,100,000	3,350,000	3,500,000
- Công lập	996,000	1,025,000	1,065,150	1,120,000	1,192,900	1,302,600	1,421,200	1,628,000	1,704,000	1,788,400	1,852,500	1,922,000	1,976,500	1,995,000
- Ngoài công lập	204,000	225,000	249,850	280,000	317,100	367,400	448,800	572,000	696,000	841,600	997,500	1,178,000	1,373,500	1,505,000
- Tỷ lệ % ngoài công lập	17	18	19	20	21	22	24	26	29	32	35	38	41	43
Số học sinh thuộc diện chính sách ( 23% học sinh)	229,080	235,750	244,985	322,000	347,300	384,100	430,100	506,000	552,000	604,900	655,500	713,000	770,500	805,000
<b>6. Sau Đại học</b>	<b>44,100</b>	<b>45,900</b>	<b>50,400</b>	<b>55,300</b>	<b>59,700</b>	<b>64,400</b>	<b>67,500</b>	<b>70,000</b>	<b>71,700</b>	<b>74,200</b>	<b>76,800</b>	<b>78,600</b>	<b>81,150</b>	<b>83,800</b>
- Thạc sỹ	38,900	40,000	43,600	47,400	50,600	54,000	56,700	58,800	60,100	62,200	64,300	65,600	67,600	69,700
- Nghiên cứu sinh	5,200	5,900	6,800	7,900	9,100	10,400	10,800	11,200	11,600	12,000	12,500	13,000	13,550	14,100
<b>Dân số trung bình</b>	<b>85,070,072</b>	<b>86,195,192</b>	<b>87,292,016</b>	<b>89,823,112</b>	<b>89,910,750</b>	<b>92,199,256</b>	<b>95,239,568</b>	<b>97,652,152</b>	<b>99,996,384</b>	<b>99,056,688</b>	<b>99,424,728</b>	<b>99,896,384</b>	<b>100,003,976</b>	<b>100,110,920</b>
<b>Tỷ lệ SVĐHCĐ/vạn dân</b>	<b>185</b>	<b>191</b>	<b>196</b>	<b>200</b>	<b>215</b>	<b>230</b>	<b>248</b>	<b>282</b>	<b>300</b>	<b>336</b>	<b>364</b>	<b>395</b>	<b>427</b>	<b>450</b>